

BIỂU SỐ 07/TSDH

SỔ ĐIỂM THI SAU ĐẠI HỌC NĂM 2014

Đăng ký dự thi

Cao học Luật khóa 22



STT	Số Báo Danh	Họ và Tên		Ngày sinh	GT	Nơi quản lý	Ngoại ngữ			TH	CN	ĐTCO	ĐTC	Chí chú
							Nghe	Đ+V	Nói					
1	H22.00001	Bùi Thị Thuý	Anh	13/09/92	Nữ	TSTD	16.00	31.50	11.50	7.00	7.00	14.00	14.00	
2	H22.00002	Bùi Đức	Anh	26/12/91		TSTD	13.00	13.25	7.00	4.00	4.25	8.25	8.50	
3	H22.00004	Đào Kim	Anh	20/10/90	Nữ	TSTD	15.00	34.50	10.50	6.50	7.00	13.50	13.50	
4	H22.00005	Đặng Quỳnh	Anh	19/06/92	Nữ	TSTD	17.00	35.50	9.00	6.25	4.00	10.25	10.50	
5	H22.00006	Đỗ Mai Phương	Anh	29/12/91	Nữ	TSTD	12.00	32.25	10.00	5.75	6.75	12.50	12.50	
6	H22.00007	Đỗ Kỳ	Anh	02/11/86		TAND quận Nam Từ Liêm, Hà Nội	20.00	30.00	9.50	7.75	7.50	15.25	15.50	
7	H22.00008	Lã Thị Vân	Anh	10/12/91	Nữ	TSTD	14.00	35.50	14.00	7.50	6.00	13.50	13.50	
8	H22.00010	Lê Thị Yến	Anh	10/02/92	Nữ	TSTD	9.00	22.00	10.00	6.75	6.50	13.25	13.50	
9	H22.00011	Lê Mai	Anh	01/05/90		TSTD	20.00	34.50	8.50	7.25	7.00	14.25	14.50	
10	H22.00012	Lê Ngọc	Anh	26/08/91	Nữ	VP công chứng Bắc Từ Liêm	17.00	29.50	9.00	6.00	4.25	10.25	10.50	
11	H22.00013	Lương Thị Lan	Anh	29/10/92	Nữ	TSTD	13.00	22.75	8.00	5.75	4.00	9.75	10.00	
12	H22.00014	Lưu Quang	Anh	01/11/92		TSTD	20.00	50.50	15.00	6.50	5.00	11.50	11.50	
13	H22.00015	Nguyễn Thị Ngọc	Anh	30/01/91	Nữ	TSTD	.	.	.	8.00	6.00	14.00	14.00	
14	H22.00017	Nguyễn Thị Tuyết	Anh	02/12/92	Nữ	TSTD	20.00	35.50	13.50	6.50	6.00	12.50	12.50	
15	H22.00018	Nguyễn Thị Phương	Anh	17/04/91	Nữ	TSTD	20.00	31.25	9.50	4.50	6.50	11.00	11.00	
16	H22.00019	Nguyễn Ngọc	Anh	05/03/89	Nữ	TSTD	.	.	.	5.50	7.00	12.50	12.50	
17	H22.00020	Nguyễn Văn	Anh	12/12/89	Nữ	TSTD	20.00	35.50	10.50	7.75	7.00	14.75	15.00	
18	H22.00022	Nguyễn Liên	Anh	16/12/92	Nữ	TSTD	5.00	23.00	.	.	.	0.00	0.00	
19	H22.00023	Nguyễn Mai	Anh	17/11/92	Nữ	TSTD	15.00	34.25	10.50	5.75	7.25	13.00	13.00	
20	H22.00024	Nguyễn Tuấn	Anh	18/01/92		TSTD	20.00	37.50	13.00	7.50	6.50	14.00	14.00	
21	H22.00025	Nguyễn Phan	Anh	23/06/85		CT TNHH DV truyền thông DT AMD	15.00	37.25	14.50	6.75	8.00	14.75	15.00	
22	H22.00026	Nguyễn Mai	Anh	28/06/91	Nữ	TSTD	13.00	45.75	8.00	5.75	5.50	11.25	11.50	
23	H22.00027	Nguyễn Tuấn	Anh	29/03/92		TSTD	7.00	19.50	7.50	6.25	6.50	12.75	13.00	
24	H22.00028	Nguyễn Thế	Anh	30/05/80		TSTD	18.00	36.50	14.00	8.75	6.50	15.25	15.50	
25	H22.00029	Nguyễn Trâm	Anh	30/12/92	Nữ	TSTD	12.00	26.50	14.50	7.50	7.50	15.00	15.00	
26	H22.00030	Hoàng	An	01/07/91		TSTD	13.00	32.50	10.50	5.50	4.50	10.00	10.00	

[Signature]



STT	Số Báo Danh	Họ và Tên		Ngày sinh	GT	Nơi quản lý	Ngoại ngữ			TH	CN	ĐTCĐ	ĐTC	Ghi chú
							Nghe	Đ+V	Nói					
27	H22.00033	Phạm Văn	Anh	15/06/92	Nữ	TSTD	14.00	24.25	9.50	6.00	6.50	12.50	12.50	
28	H22.00034	Phạm Quốc	Anh	30/12/92		TSTD	16.00	34.75	9.00	5.25	7.00	12.25	12.50	
29	H22.00037	Trần Phạm Thảo	Anh	18/07/92	Nữ	TSTD	18.00	39.25	11.50	5.00	5.00	10.00	10.00	
30	H22.00038	Trần Thị Lan	Anh	12/05/91	Nữ	TSTD	12.00	20.75	9.00	5.75	5.00	10.75	11.00	
31	H22.00040	Trần Hồng	Anh	16/12/92	Nữ	TSTD	20.00	34.50	15.00	7.25	6.25	13.50	13.50	
32	H22.00041	Trần Phương	Anh	21/07/92	Nữ	TSTD	.	.	.	6.00	7.00	13.00	13.00	
33	H22.00043	Vũ Thị Ngọc	Anh	06/12/92	Nữ	TSTD	15.00	33.00	10.00	7.75	7.00	14.75	15.00	
34	H22.00044	Vũ Quốc	Anh	08/11/90		CT luật TNHH Văn Chương	16.00	33.00	11.00	7.00	5.50	12.50	12.50	
35	H22.00045	Vũ Bảo	Anh	14/04/92	Nữ	TSTD	18.00	47.50	16.00	7.25	4.00	11.25	11.50	
36	H22.00048	Nguyễn Ngọc	ánh	25/03/90	Nữ	TSTD	11.00	43.25	15.00	5.25	6.00	11.25	11.50	
37	H22.00049	Phùng Thị Ngọc	ánh	13/02/91	Nữ	TSTD	.	.	.	5.00	6.50	11.50	11.50	
38	H22.00050	Tạ Thị Ngọc	ánh	15/08/92	Nữ	TSTD	16.00	27.25	11.00	4.75	5.50	10.25	10.50	
39	H22.00051	Nguyễn Văn	Bách	01/09/91		TSTD	16.00	30.00	12.50	7.25	6.00	13.25	13.50	
40	H22.00053	Trần Sơn	Bách	02/01/92		TSTD	14.00	32.50	17.00	6.25	5.50	11.75	12.00	
41	H22.00054	Phan Phương	Bách	01/08/89		CT luật TNHH Enco	18.00	24.00	7.00	5.00	4.50	9.50	9.50	
42	H22.00055	Bùi Thị Ngọc	Bích	06/04/87	Nữ	Trường ĐH Khoa học và công nghệ	20.00	49.25	16.00	8.25	6.25	14.50	14.50	
43	H22.00056	Hoàng Thị Ngọc	Bích	06/07/92	Nữ	TSTD	7.00	34.50	8.50	6.75	6.50	13.25	13.50	
44	H22.00057	Nguyễn Ngọc	Bích	21/10/92	Nữ	TSTD	12.00	27.25	8.50	5.50	6.00	11.50	11.50	
45	H22.00059	Hoàng Nguyễn Đức	Bình	09/09/92		TSTD	20.00	35.25	8.50	5.75	4.00	9.75	10.00	
46	H22.00062	Nguyễn Đình	Cánh	29/07/91		Trung tâm pháp lý lịch tư pháp quốc gia	16.00	25.25	8.50	5.25	6.50	11.75	12.00	
47	H22.00064	Nguyễn Văn	Chanh	22/01/86		TSTD	.	.	.	7.25	5.75	13.00	13.00	
48	H22.00065	Trần Ngọc	Châu	26/09/92	Nữ	TSTD	18.00	46.75	15.50	6.75	7.00	13.75	14.00	
49	H22.00067	Đỗ Uyển	Chi	11/06/92		TSTD	20.00	50.00	14.50	5.75	5.50	11.25	11.50	
50	H22.00068	Đặng Minh	Chiến	13/04/90		CT TNHH đầu tư phát triển Huy Công	19.00	24.00	12.00	7.25	6.00	13.25	13.50	
51	H22.00069	Lê Minh	Chi	09/07/92	Nữ	TSTD	14.00	35.75	8.00	8.50	8.00	16.50	16.50	
52	H22.00070	Lương Thị Linh	Chi	12/10/89	Nữ	TSTD	13.00	32.00	11.00	7.25	8.50	15.75	16.00	

Handwritten signature

BIỂU SỐ 07/TSDH

SỔ ĐIỂM THI SAU ĐẠI HỌC NĂM 2014

Đăng ký dự thi

Cao học Luật khóa 22



STT	Số Báo Danh	Họ và Tên		Ngày sinh	GT	Nơi quản lý	Ngoại ngữ			TH	CN	ĐTCO	ĐTC	Ghi chú
							Nghe	Đ+V	Nói					
53	H22.00071	Nam Phương	Chi	22/02/91	Nữ	TSTD	19.00	38.25	18.50	4.50	5.00	9.50	9.50	
54	H22.00072	Nguyễn Thị Kim	Chi	29/10/92	Nữ	TSTD	16.00	41.00	12.00	7.25	6.00	13.25	13.50	
55	H22.00073	Đoàn Thị	Chinh	14/08/89	Nữ	Viện KSND TP Cao Bằng	15.00	33.75	13.00	7.25	7.00	14.25	14.50	
56	H22.00075	Đỗ Văn	Chung	22/02/89		Viện KSND tỉnh Thanh Hoá	11.00	29.25	8.50	6.25	8.00	14.25	14.50	
57	H22.00076	Nguyễn Văn	Chung	19/02/84		CT luật TNHH Do Dân	4.00	10.50	3.00	5.50	5.50	11.00	11.00	
58	H22.00077	Phan Văn	Chương	10/09/89		TSTD	8.00	15.50	5.50	5.25	3.00	8.25	8.50	
59	H22.00078	Dương Văn	Công	25/05/89		TSTD	9.00	21.50	9.00	7.50	3.75	11.25	11.50	
60	H22.00079	Vũ Lập	Công	28/12/67		Thanh tra kiểm toán nhà nước	.	.	.	9.00	7.00	16.00	16.00	
61	H22.00080	Nguyễn Thị Phương	Cúc	24/08/90	Nữ	TSTD	17.00	35.75	12.00	5.75	4.25	10.00	10.00	
62	H22.00081	Nguyễn Việt	Cường	21/10/79		CT luật TNHH Vietthink	16.00	31.50	7.00	4.50	6.00	10.50	10.50	
63	H22.00082	Nguyễn Công	Cường	23/11/88		Viện KSND tối cao	13.00	32.50	12.00	8.00	6.00	14.00	14.00	
64	H22.00083	Phan Quang	Cường	24/11/92		TSTD	15.00	13.25	8.50	5.75	5.00	10.75	11.00	
65	H22.00085	Trần Thái Phương	Diệp	29/12/90	Nữ	CT TNHH tư vấn ĐT và CGCN Invest	.	.	.	6.00	5.50	11.50	11.50	
66	H22.00086	Mạc Thị Hương	Diệu	19/07/92	Nữ	TSTD	9.00	12.75	7.00	6.50	4.00	10.50	10.50	
67	H22.00087	Nguyễn Thị Hồng	Dinh	22/10/77	Nữ	TSTD	16.00	29.50	15.50	7.50	6.00	13.50	13.50	
68	H22.00088	Bùi Ngọc Lê	Đon	24/04/88	Nữ	TSTD	16.00	39.50	15.00	7.00	7.50	14.50	14.50	
69	H22.00090	Dương Thị Phương	Dung	01/08/92	Nữ	TSTD	20.00	39.50	19.50	7.50	5.00	12.50	12.50	
70	H22.00091	Đặng Thị Kim	Dung	05/06/92	Nữ	TSTD	10.00	19.50	9.00	5.00	4.00	9.00	9.00	
71	H22.00092	Đặng Thị	Dung	26/12/90	Nữ	TSTD	15.00	24.75	1.00	5.50	5.00	10.50	10.50	
72	H22.00093	Đinh Thuý	Dung	15/01/92	Nữ	TSTD	13.00	11.50	9.00	6.50	6.50	13.00	13.00	
73	H22.00096	Nguyễn Phương	Dung	22/02/91	Nữ	TSTD	13.00	45.25	16.00	6.25	5.00	11.25	11.50	
74	H22.00098	Phan Thị Ngọc	Dung	13/10/78	Nữ	Sở Tài nguyên và môi trường Hà Nội	14.00	38.50	12.00	7.75	5.75	13.50	13.50	
75	H22.00099	Phạm Mỹ	Dung	07/04/91	Nữ	TSTD	14.00	36.00	17.50	5.75	5.50	11.25	11.50	
76	H22.00100	Trương Thị	Dung	08/10/90	Nữ	TSTD	12.00	21.25	12.00	4.25	6.50	10.75	11.00	
77	H22.00101	Vũ Phương	Dung	29/12/89	Nữ	TSTD	8.00	26.50	7.50	5.75	5.50	11.25	11.50	
78	H22.00102	Cao Đăng	Duy	01/08/89		TSTD	18.00	43.50	16.00	7.50	5.00	12.50	12.50	

STT	Số Báo Danh	Họ và Tên		Ngày sinh	GT	Nơi quản lý	Ngoại ngữ			TH	CN	ĐTCU	ĐTC	Ghi chú
							Nghe	Đ+V	Nói					
79	H22.00103	Nguyễn Thị Hồng	Duyên	13/04/92	Nữ	TSTD	14.00	22.75	9.00	4.25	5.00	9.25	9.50	
80	H22.00105	Hoàng Thái	Duy	28/07/91		TSTD	.	.	.	8.75	7.50	16.25	16.50	
81	H22.00108	Tổng Đức	Duy	20/09/91		TSTD	20.00	41.25	16.00	6.75	6.50	13.25	13.50	
82	H22.00109	Cao Xuân	Dũng	17/04/84		TSTD	18.00	33.50	16.00	9.00	5.50	14.50	14.50	
83	H22.00110	Đậu Quốc	Dũng	24/03/91		CT luật TNHH Vietthink	16.00	30.75	13.00	4.75	2.75	7.50	7.50	
84	H22.00111	Mai Việt	Dũng	19/02/92		CT luật TNHH Song Thanh	18.00	35.50	14.00	6.25	4.25	10.50	10.50	
85	H22.00112	Nguyễn Việt	Dũng	25/11/92		TSTD	20.00	40.75	12.00	7.25	7.50	14.75	15.00	
86	H22.00113	Đỗ Thuý	Dương	03/03/91	Nữ	TSTD	20.00	43.75	14.00	5.75	6.00	11.75	12.00	
87	H22.00114	Hoàng ánh	Dương	29/03/90	Nữ	TSTD	14.00	26.50	9.50	6.75	7.50	14.25	14.50	
88	H22.00115	Lê Thị Thuý	Dương	10/09/84	Nữ	CT TNHH IPCom Việt Nam	10.00	30.25	13.00	8.25	7.75	16.00	16.00	
89	H22.00117	Ngô Thuý	Dương	07/12/85	Nữ	CT TNHH tư vấn đầu tư và chuyển giao công	.	.	.	5.75	4.25	10.00	10.00	
90	H22.00118	Ngô Thuý	Dương	13/08/91	Nữ	TSTD	.	.	.	8.50	5.75	14.25	14.50	
91	H22.00119	Nguyễn Ngọc	Dương	12/01/91		TSTD	16.00	14.75	.	.	.	0.00	0.00	
92	H22.00120	Phan Thanh	Dương	26/07/91		TSTD	20.00	32.00	9.00	5.75	5.25	11.00	11.00	
93	H22.00121	Trần Sỹ	Dương	27/11/91		TSTD	20.00	36.50	17.00	8.75	6.50	15.25	15.50	
94	H22.00123	Vũ Thuý	Dương	02/09/91	Nữ	TSTD	11.00	19.00	7.50	6.25	8.00	14.25	14.50	
95	H22.00124	Vũ Hồng	Dương	19/04/78		Cục hỗ trợ tư pháp	.	.	.	9.00	8.00	17.00	17.00	
96	H22.00125	Lê Thị Hồng	Dự	01/10/92	Nữ	TSTD	14.00	26.50	11.00	7.25	6.75	14.00	14.00	
97	H22.00126	Nguyễn Thị	Đà	08/06/86	Nữ	Phòng Tư pháp huyện Tân Yên, Bắc Giang	17.00	27.00	9.00	7.25	5.50	12.75	13.00	
98	H22.00127	Nguyễn Thị Anh	Đào	01/03/91	Nữ	TSTD	17.00	34.25	16.00	7.75	6.00	13.75	14.00	
99	H22.00128	Bùi Minh	Đại	10/10/88		TSTD	11.00	13.00	9.00	6.00	4.00	10.00	10.00	
100	H22.00129	Lê Khắc	Đại	01/12/86		Khoa Luật ĐH Huế	.	.	.	6.00	7.50	13.50	13.50	
101	H22.00130	Nguyễn Tiến	Đại	02/09/91		TSTD	9.00	31.25	11.50	6.25	4.50	10.75	11.00	
102	H22.00131	Nguyễn Ngọc	Đại	03/10/92		TSTD	18.00	30.00	13.00	7.75	4.50	12.25	12.50	
103	H22.00132	Trần Trọng	Đại	27/06/91		TSTD	15.00	28.75	17.50	6.25	8.00	14.25	14.50	
104	H22.00133	Đỗ Quang	Đạo	19/05/77		BHXX Phú Xuyên, Hà Nội	16.00	30.50	9.00	5.75	7.00	12.75	13.00	



Handwritten signature



STT	Số Báo Danh	Họ và Tên		Ngày sinh	GT	Nơi quản lý	Ngoại ngữ			TH	CN	ĐTC0	ĐTC	Ghi chú
							Nghe	Đ+V	Nói					
105	H22.00134	Nguyễn Tiến Đạt		15/11/90		TSTD	20.00	38.50	12.00	6.25	5.25	11.50	11.50	
106	H22.00135	Nguyễn Văn Đạt		25/06/83		CT tư vấn Trust and Light	13.00	32.75	12.00	6.75	5.00	11.75	12.00	
107	H22.00138	Chu Hải Đăng		03/02/91		TSTD	17.00	29.50	17.00	6.25	6.50	12.75	13.00	
108	H22.00139	Đỗ Văn Điệp		09/08/89		CT TNHH MTV quản lý nợ và KTTS -	14.00	24.25	12.00	8.25	4.00	12.25	12.50	
109	H22.00140	Lê Thị Thuý Điệp		06/06/85	Nữ	TSTD	7.00	15.25	3.00	4.50	3.50	8.00	8.00	
110	H22.00141	Nguyễn Văn Điệp		02/12/81		TSTD	7.00	24.50	7.00	5.75	5.00	10.75	11.00	
111	H22.00142	Nguyễn Thị Phương Đông		16/12/90	Nữ	TSTD	12.00	22.75	.	.	.	0.00	0.00	
112	H22.00143	Đoàn Minh Đức		21/09/82		CT luật TNHH IPIC Group	20.00	32.25	10.00	6.75	7.00	13.75	14.00	UT
113	H22.00144	Hoàng Minh Đức		07/05/92		TSTD	17.00	45.50	18.00	4.50	5.50	10.00	10.00	
114	H22.00145	Nguyễn Minh Đức		22/07/87		TSTD	.	.	.	8.25	7.00	15.25	15.50	
115	H22.00146	Phạm Anh Đức		05/12/92		TSTD	14.00	42.25	12.50	8.00	6.00	14.00	14.00	
116	H22.00147	Phạm Văn Đức		12/06/91		TSTD	17.00	26.50	15.00	6.25	0.00	6.25	6.50	VPQC
117	H22.00150	Trần Hoàng Đức		30/07/91		TSTD	.	.	.	7.75	5.00	12.75	13.00	
118	H22.00151	Phạm Thị Hồng Gấm		04/10/88	Nữ	Ngân hàng NN và PT nông thôn	.	.	.	7.25	4.00	11.25	11.50	
119	H22.00152	Lương Tuấn Giang		22/04/90		TSTD	13.00	35.00	11.50	5.25	6.00	11.25	11.50	
120	H22.00153	Nghiêm Thị Thuý Giang		20/01/77	Nữ	Vụ Pháp chế, Bộ xây dựng	.	.	.	5.75	3.50	9.25	9.50	
121	H22.00154	Nguyễn Lê Hà Giang		24/08/91	Nữ	TSTD	.	.	.	9.00	5.50	14.50	14.50	
122	H22.00155	Nguyễn Thị Hương Giang		03/06/91	Nữ	TSTD	20.00	33.50	14.00	7.25	5.50	12.75	13.00	
123	H22.00156	Phan Văn Giang		04/01/93	Nữ	TSTD	13.00	28.25	13.00	7.75	5.00	12.75	13.00	
124	H22.00158	Trần Thị Hương Giang		20/04/91	Nữ	TSTD	.	.	.	7.75	8.00	15.75	16.00	
125	H22.00159	Đỗ Văn Giáp		01/11/87		CT TNHH tư vấn doanh nghiệp Việt Luật	10.00	17.50	10.50	6.75	4.00	10.75	11.00	
126	H22.00160	Nguyễn Thị Hạnh		09/11/88	Nữ	TAND TP Cao Bằng	15.00	32.50	15.00	7.50	5.25	12.75	13.00	
127	H22.00161	Nguyễn Văn Hạnh		20/03/92		TSTD	.	.	.	7.75	5.00	12.75	13.00	
128	H22.00162	Cao Thị Hằng Hà		26/05/91	Nữ	Hội bảo trợ tư pháp cho người nghèo TP Hà Nội	11.00	21.50	14.50	5.50	4.00	9.50	9.50	
129	H22.00163	Dương Hữu Hà		21/08/92		TSTD	12.00	24.50	7.00	5.25	5.50	10.75	11.00	
130	H22.00164	Đặng Thị Ngọc Hà		22/01/90	Nữ	TSTD	20.00	37.50	17.00	5.75	5.00	10.75	11.00	

Phan



STT	Số Báo Danh	Họ và Tên		Ngày sinh	GT	Nơi quản lý	Ngoại ngữ			TH	CN	ĐPCO	ĐTC	Ghi chú
							Nghe	Đ+V	Nói					
131	H22.00165	Đỗ Thị Thu	Hà	14/09/91	Nữ	CT luật TNHH Enco	14.00	25.25	11.50	4.50	7.00	11.50	11.50	
132	H22.00166	Đỗ Thái	Hà	12/03/92	Nữ	TSTD	15.00	32.50	10.00	5.25	5.25	10.50	10.50	
133	H22.00167	Hứa Thị	Hà	28/11/76	Nữ	TAND huyện Thường Tín, Hà Nội	5.00	20.50	9.50	5.25	4.00	9.25	9.50	
134	H22.00168	Lê Thị Ngọc	Hà	14/12/90	Nữ	TSTD	20.00	43.25	14.00	6.75	5.50	12.25	12.50	
135	H22.00169	Lê Thị Vân	Hà	29/11/84	Nữ	Trường CĐ Kinh tế công nghiệp Hà Nội	17.00	46.50	11.50	7.50	7.00	14.50	14.50	
136	H22.00170	Lê Văn	Hà	17/09/91	Nữ	TSTD	13.00	41.75	13.50	5.75	5.50	11.25	11.50	
137	H22.00171	Nguyễn Thị Thu	Hà	01/08/91	Nữ	TSTD	5.00	27.50	7.50	6.50	5.00	11.50	11.50	
138	H22.00172	Nguyễn Thị Hải	Hà	04/03/92	Nữ	TSTD	17.00	39.50	12.50	7.75	7.00	14.75	15.00	
139	H22.00173	Nguyễn Thị Thái	Hà	17/06/78	Nữ	TAND tối cao	8.00	24.50	4.50	4.00	3.50	7.50	7.50	
140	H22.00174	Nguyễn Thị Thu	Hà	04/06/92	Nữ	TSTD	11.00	38.50	.	5.75	7.50	13.25	13.50	
141	H22.00175	Nguyễn Thu	Hà	01/08/91	Nữ	CTCP dịch vụ GD&ĐT quốc tế Password	.	.	.	6.00	7.50	13.50	13.50	
142	H22.00176	Nguyễn Thị	Hà	05/07/90	Nữ	TSTD	10.00	16.50	.	.	.	0.00	0.00	
143	H22.00177	Nguyễn Thanh	Hà	18/06/92	Nữ	TSTD	20.00	36.75	14.50	6.00	7.00	13.00	13.00	
144	H22.00179	Phạm Thị Thanh	Hà	10/11/92	Nữ	TSTD	18.00	35.50	15.50	7.25	4.50	11.75	12.00	
145	H22.00181	Phạm Thu	Hà	28/01/92	Nữ	TSTD	.	.	.	5.50	7.50	13.00	13.00	
146	H22.00182	Trần Thị Thu	Hà	12/11/92	Nữ	TSTD	15.00	29.75	11.00	7.50	5.00	12.50	12.50	
147	H22.00183	Trần Thu	Hà	16/12/92	Nữ	TSTD	10.00	25.50	15.00	5.25	4.00	9.25	9.50	
148	H22.00185	Vương Thị	Hà	25/08/92	Nữ	TSTD	16.00	27.25	7.00	7.00	6.00	13.00	13.00	
149	H22.00187	Đoàn Thị Ngọc	Hải	18/10/82	Nữ	Sở Tư pháp tỉnh Ninh Bình	4.00	29.00	15.00	5.25	8.50	13.75	14.00	
150	H22.00188	Đổng Quang	Hải	27/07/92		TSTD	17.00	27.25	13.50	5.25	6.00	11.25	11.50	
151	H22.00189	Nguyễn Đức	Hải	02/09/91		TSTD	17.00	28.50	10.50	5.25	6.00	11.25	11.50	
152	H22.00190	Nguyễn Hồng	Hải	13/05/78	Nữ	Tổng cục Dự trữ nhà nước	.	.	.	4.75	6.50	11.25	11.50	
153	H22.00192	Vũ Thế	Hải	12/07/87		TSTD	16.00	30.50	12.50	6.50	5.50	12.00	12.00	
154	H22.00193	Phan Thị Minh	Hải	11/12/92	Nữ	TSTD	13.00	29.00	14.50	7.00	5.50	12.50	12.50	
155	H22.00194	Dương Thị Hồng	Hạnh	16/07/92	Nữ	TSTD	17.00	32.00	15.50	5.50	5.50	11.00	11.00	
156	H22.00195	Đỗ Thị Hồng	Hạnh	18/07/76	Nữ	Ban quản lý dự án nhà máy thủy điện Sơn La	.	.	.	7.75	8.00	15.75	16.00	

Handwritten signature

BIỂU SỐ 07/TSDH

SỔ ĐIỂM THI SAU ĐẠI HỌC NĂM 2014

Đăng ký dự thi

Cao học Luật khóa 22



STT	Số Báo Danh	Họ và Tên		Ngày sinh	GT	Nơi quản lý	Ngoại ngữ			TH	CN	ĐTCO	ĐTC	Ghi chú
							Nghe	Đ+V	Nói					
157	H22.00196	Đỗ Thuý	Hạnh	20/06/91	Nữ	TSTD	11.00	31.75	8.50	7.00	6.50	13.50	13.50	
158	H22.00197	Hoàng Thị Hồng	Hạnh	28/02/86	Nữ	TSTD	11.00	25.50	11.50	7.25	3.50	10.75	11.00	
159	H22.00198	Lê Thị Hồng	Hạnh	08/08/92	Nữ	TSTD	17.00	22.50	11.50	5.75	6.50	12.25	12.50	
160	H22.00199	Nguyễn Thị Hồng	Hạnh	26/12/91	Nữ	TSTD	13.00	26.50	11.00	9.00	4.75	13.75	14.00	
161	H22.00201	Nguyễn Hồng	Hạnh	11/06/87	Nữ	CTCP công nghệ an toàn Việt Nam	11.00	46.00	16.00	5.75	3.00	8.75	9.00	
162	H22.00202	Nguyễn Thị	Hạnh	19/11/90	Nữ	TSTD	16.00	24.25	8.50	7.00	7.00	14.00	14.00	
163	H22.00203	Phùng Thị Thuý	Hạnh	16/05/87	Nữ	TSTD	12.00	25.00	5.50	7.50	7.50	15.00	15.00	
164	H22.00205	Trần Thị Mỹ	Hạnh	20/07/92	Nữ	TSTD	5.00	13.50	6.50	3.75	4.50	8.25	8.50	
165	H22.00206	Tường Thị	Hạnh	20/11/86	Nữ	TSTD	14.00	17.50	.	.	.	0.00	0.00	
166	H22.00207	Vũ Thị Mỹ	Hạnh	16/06/92	Nữ	TSTD	6.00	52.00	17.00	7.25	6.00	13.25	13.50	
167	H22.00208	Nguyễn Thị	Hạt	06/07/92	Nữ	TSTD	16.00	32.00	9.50	8.00	6.00	14.00	14.00	
168	H22.00209	Khổng Thị Đức	Hậu	26/11/92	Nữ	TSTD	14.00	27.50	10.50	6.25	8.00	14.25	14.50	
169	H22.00210	Nguyễn Thanh	Hậu	02/12/89	Nữ	TSTD	20.00	50.25	18.00	6.75	5.25	12.00	12.00	
170	H22.00211	Vũ Thị Thanh	Hậu	04/04/88	Nữ	TSTD	16.00	34.50	14.50	7.25	6.00	13.25	13.50	
171	H22.00212	Bùi Thị	Hằng	06/03/90	Nữ	VPLS Lô Nguyễn và cộng sự	15.00	34.75	15.00	6.75	5.00	11.75	12.00	
172	H22.00213	Bùi Thuý	Hằng	06/04/77	Nữ	CT luật TNHH Kim Phát	7.00	12.50	13.00	5.75	4.50	10.25	10.50	
173	H22.00214	Đỗ Thị Diễm	Hằng	10/07/91	Nữ	TSTD	.	.	.	6.25	7.00	13.25	13.50	
174	H22.00215	Hoàng Minh	Hằng	25/09/91	Nữ	TSTD	19.00	44.50	15.50	6.25	6.50	12.75	13.00	
175	H22.00216	Lê Thị Diễm	Hằng	12/04/92	Nữ	TSTD	13.00	46.50	15.00	7.75	7.50	15.25	15.50	
176	H22.00218	Ngô Thị Thu	Hằng	05/11/91	Nữ	TSTD	11.00	26.50	13.50	6.25	5.25	11.50	11.50	
177	H22.00220	Nguyễn Thị	Hằng	04/03/92	Nữ	TSTD	20.00	22.50	4.50	5.00	7.00	12.00	12.00	
178	H22.00222	Nguyễn Thị	Hằng	11/01/92	Nữ	TSTD	18.00	26.50	11.50	5.25	7.00	12.25	12.50	
179	H22.00223	Phan Thị	Hằng	23/02/92	Nữ	TSTD	9.00	15.00	12.50	5.75	5.50	11.25	11.50	
180	H22.00225	Phạm Thị Thu	Hằng	03/02/92	Nữ	TSTD	11.00	22.50	5.50	6.25	4.00	10.25	10.50	
181	H22.00226	Phạm Thị	Hằng	08/08/92	Nữ	TSTD	11.00	17.50	5.00	5.50	7.00	12.50	12.50	
182	H22.00227	Phạm Thị	Hằng	25/08/84	Nữ	Viện khoa học xét xử - TANDTC	.	.	.	8.00	6.00	14.00	14.00	

BIỂU SỐ 07/TSDH

SỔ ĐIỂM THI SAU ĐẠI HỌC NĂM 2014

Đăng ký dự thi

Cao học Luật khóa 22



STT	Số Báo Danh	Họ và Tên		Ngày sinh	GT	Nơi quản lý	Ngoại ngữ			TH	CN	ĐTCQ	ĐTC	Ghi chú
							Nghe	Đ+V	Nói					
183	H22.00228	Tạ Thị Thanh	Hằng	19/02/92	Nữ	TSTD	20.00	48.75	15.50	6.25	6.00	12.25	12.50	
184	H22.00230	Cao Thị Mai	Hiên	26/01/91	Nữ	TSTD	6.00	17.00	12.00	7.75	4.25	12.00	12.00	
185	H22.00231	Nguyễn Thư	Hiên	09/03/91	Nữ	TSTD	18.00	50.50	17.50	4.75	6.50	11.25	11.50	
186	H22.00232	Lê Đức	Hiếu	12/12/90		TSTD	14.00	22.75	10.50	6.50	5.50	12.00	12.00	
187	H22.00233	Dương Thị	Hiên	15/04/92	Nữ	TSTD	20.00	35.75	16.50	7.75	5.50	13.25	13.50	
188	H22.00234	Bùi Thị Bích	Hiên	15/06/82	Nữ	Vụ Pháp chế - Bộ Công thương	15.00	24.50	12.50	5.75	5.50	11.25	11.50	
189	H22.00235	Bùi Thị Thu	Hiên	24/10/88	Nữ	CTCP tập đoàn Thành Công	20.00	41.50	15.50	7.25	5.00	12.25	12.50	UT
190	H22.00238	Nguyễn Ngọc Thương	Hiên	20/12/90	Nữ	TSTD	17.00	42.25	16.00	7.00	3.50	10.50	10.50	
191	H22.00239	Nguyễn Thị Thu	Hiên	21/05/88	Nữ	Ngân hàng Hàng Hải	12.00	7.75	3.00	4.75	6.00	10.75	11.00	
192	H22.00240	Nguyễn Thị Thuý	Hiên	21/07/84	Nữ	TSTD	8.00	26.50	10.00	7.25	4.00	11.25	11.50	
193	H22.00242	Nguyễn Thị Thu	Hiên	21/04/89	Nữ	TSTD	7.00	18.50	8.50	6.75	7.00	13.75	14.00	
194	H22.00243	Nguyễn Thị Thu	Hiên	08/06/91	Nữ	TSTD	20.00	29.50	8.00	5.50	6.00	11.50	11.50	
195	H22.00244	Nguyễn Thị	Hiên	15/01/92	Nữ	TSTD	11.00	34.50	10.00	6.00	5.50	11.50	11.50	
196	H22.00245	Nguyễn Thu	Hiên	15/10/92	Nữ	TSTD	11.00	47.00	15.50	6.75	5.50	12.25	12.50	
197	H22.00246	Nguyễn Thị	Hiên	20/04/92	Nữ	TSTD	14.00	31.50	9.00	6.75	6.00	12.75	13.00	
198	H22.00248	Tạ Thị Thu	Hiên	10/07/92	Nữ	TSTD	15.00	40.75	13.00	6.00	6.50	12.50	12.50	
199	H22.00249	Trần Thu	Hiên	19/04/80	Nữ	CT TNHH Phú Điền Tranco	.	.	.	6.00	7.00	13.00	13.00	
200	H22.00250	Trương Thị Minh	Hiên	13/08/89	Nữ	CT TNHH Sở hữu trí tuệ ACTIP	18.00	42.50	18.00	7.25	5.75	13.00	13.00	
201	H22.00254	Nguyễn Thị	Hoa	06/02/89	Nữ	TSTD	19.00	34.50	15.00	6.50	5.00	11.50	11.50	
202	H22.00256	Nguyễn Thị	Hoa	28/12/89	Nữ	TSTD	11.00	33.00	13.50	4.75	4.00	8.75	9.00	
203	H22.00257	Nguyễn Hạnh	Hoa	30/06/92	Nữ	TSTD	.	.	.	6.75	5.25	12.00	12.00	
204	H22.00258	Nguyễn Bá	Hoan	19/08/86		TSTD	7.00	15.25	.	.	.	0.00	0.00	
205	H22.00259	Trần Thị Như	Hoa	24/08/90	Nữ	CT TNHH tư vấn và chuyển giao công nghệ	.	.	.	7.25	4.75	12.00	12.00	
206	H22.00260	Vũ Thị Hạnh	Hoa	24/03/92	Nữ	TSTD	20.00	52.50	15.00	6.25	6.00	12.25	12.50	
207	H22.00262	Vũ Thị	Hoa	17/10/86	Nữ	VPLS Lê và đồng sự	6.00	24.50	12.00	5.75	3.50	9.25	9.50	
208	H22.00263	Cao Thị	Hoà	01/04/77	Nữ	UBND huyện Sóc Sơn, Hà Nội	8.00	28.25	13.00	5.00	4.50	9.50	9.50	



STT	Số Báo Danh	Họ và Tên		Ngày sinh	GT	Nơi quản lý	Ngoại ngữ			TH	CN	ĐTC	ĐTC	Ghi chú
							Nghe	Đ+V	Nói					
209	H22.00264	Cao Thị	Hoà	30/12/90	Nữ	CT luật TNHH Vietthink	.	.	.	7.00	7.00	14.00	14.00	
210	H22.00265	Lê Hồng	Hoà	11/04/92		TSTD	.	.	.	6.00	5.00	11.00	11.00	
211	H22.00267	Đào Ngọc	Hoàng	19/12/91		TSTD	17.00	17.75	12.00	5.75	4.00	9.75	10.00	
212	H22.00269	Đinh Tiến	Hoàng	01/03/92		TSTD	17.00	42.00	15.00	5.75	8.00	13.75	14.00	
213	H22.00270	Lê Minh	Hoàng	30/08/88		TAND huyện Vĩnh Tường, Vĩnh Phúc	10.00	20.00	7.00	7.75	7.50	15.25	15.50	
214	H22.00272	Nguyễn Tiến	Hoàng	26/09/90		CT TNHH 1 TV khách sạn du lịch Thăng Lợi	20.00	43.75	13.00	6.25	6.00	12.25	12.50	
215	H22.00274	Trần Huy	Hoàng	29/06/77		TSTD	8.00	17.50	7.00	5.50	7.50	13.00	13.00	
216	H22.00276	Vũ Huy	Hoàng	08/11/89		TSTD	18.00	46.25	17.00	6.25	6.00	12.25	12.50	
217	H22.00279	Phạm Thị Thu	Hoà	06/01/92	Nữ	TSTD	12.00	14.25	.	.	.	0.00	0.00	
218	H22.00280	Phạm Thị	Hoà	09/10/86	Nữ	CTCP TM và XD Vĩnh Sơn	10.00	21.00	16.00	4.75	3.25	8.00	8.00	
219	H22.00281	Trần Đức	Hoà	10/08/90		Viện KSND huyện Vụ Bản, Nam Định	9.00	29.00	9.50	7.25	6.50	13.75	14.00	
220	H22.00282	Vũ Thị	Hoà	10/09/91	Nữ	TSTD	17.00	38.75	10.00	7.25	7.00	14.25	14.50	
221	H22.00283	Vũ Khánh	Hoà	12/03/91	Nữ	TSTD	15.00	18.00	8.00	6.25	2.25	8.50	8.50	
222	H22.00284	Nguyễn Quốc	Hoàng	10/08/82		CT TNHH ĐTTM Hoàng Hà	13.00	18.75	7.50	8.75	5.00	13.75	14.00	
223	H22.00285	Mai Thị	Hồng	12/09/88	Nữ	Viện chiến lược và khoa học công an	8.00	15.50	5.00	6.50	6.50	13.00	13.00	
224	H22.00286	Nguyễn Thị Khánh	Hồng	10/09/91	Nữ	TSTD	14.00	16.75	7.00	5.75	5.50	11.25	11.50	
225	H22.00287	Nguyễn Thị Minh	Hồng	27/06/90	Nữ	TAND tỉnh Ninh Bình	14.00	23.25	12.00	4.75	6.50	11.25	11.50	
226	H22.00288	Nguyễn Thị	Hồng	01/10/90	Nữ	CT TNHH tư vấn Gia Hoàng	12.00	25.00	7.00	6.50	7.00	13.50	13.50	
227	H22.00289	Nguyễn Thu	Hồng	06/12/92	Nữ	TSTD	15.00	38.25	13.00	5.25	5.25	10.50	10.50	
228	H22.00290	Phạm Thu	Hồng	25/05/91	Nữ	TSTD	.	.	.	9.25	5.50	14.75	15.00	
229	H22.00291	Phạm Văn	Hơn	02/06/90		CT TNHH đầu tư phát triển Huy Công	17.00	40.50	13.00	6.75	5.50	12.25	12.50	
230	H22.00292	Nguyễn Trang	Huế	27/07/92	Nữ	TSTD	14.00	33.00	12.00	5.00	5.50	10.50	10.50	
231	H22.00293	Phạm Thị Thanh	Huế	15/07/84	Nữ	Viện KSND quận Ba Đình, HN	4.00	27.50	7.50	7.75	3.50	11.25	11.50	
232	H22.00294	Lê Thị	Huế	18/09/91	Nữ	TSTD	5.00	19.00	10.00	5.25	6.00	11.25	11.50	
233	H22.00295	Nguyễn Thị Kim	Huế	09/08/88	Nữ	Cổng thông tin điện tử Chính phủ	.	.	.	3.75	5.00	8.75	9.00	
234	H22.00296	Nguyễn Thị	Huế	24/03/92	Nữ	TSTD	13.00	27.25	9.00	6.25	4.00	10.25	10.50	

Am



STT	Số Báo Danh	Họ và Tên		Ngày sinh	GT	Nơi quản lý	Ngoại ngữ			TH	CN	ĐTO	ĐTC	Ghi chú
							Nghe	Đ+V	Nói					
235	H22.00298	Lê Huy		20/07/92		TSTD	8.00	27.50	10.00	6.75	5.00	11.75	12.00	
236	H22.00299	Nguyễn Văn Huy		09/09/82		TSTD	3.00	45.00	14.00	6.50	6.00	12.50	12.50	
237	H22.00300	Nguyễn Nhật Huy		17/03/81		Vụ Hợp tác quốc tế - Bộ Tư pháp	20.00	43.00	18.00	7.75	6.50	14.25	14.50	
238	H22.00302	Nguyễn Trọng Huy		30/08/87		TSTD	6.00	22.25	8.00	5.00	5.00	10.00	10.00	
239	H22.00303	Bùi Thị Thu Huyền		03/07/92	Nữ	TSTD	12.00	26.25	11.00	7.00	7.75	14.75	15.00	
240	H22.00304	Bùi Thị Thu Huyền		26/07/92	Nữ	TSTD	14.00	34.50	9.00	6.75	5.25	12.00	12.00	
241	H22.00305	Bùi Thanh Huyền		03/11/92	Nữ	TSTD	20.00	45.50	16.00	6.25	5.25	11.50	11.50	
242	H22.00306	Đặng Thị Thanh Huyền		28/08/92	Nữ	TSTD	11.00	40.50	11.00	7.75	8.00	15.75	16.00	
243	H22.00310	Lê Thị Huyền		05/08/91	Nữ	TSTD	13.00	29.00	17.00	7.75	5.00	12.75	13.00	
244	H22.00311	Nguyễn Thị Thanh Huyền		18/09/69	Nữ	CT TNHH một TV SMBL Cosco Marketing	12.00	16.25	12.00	2.50	4.50	7.00	7.00	
245	H22.00312	Nguyễn Thị Thanh Huyền		13/02/75	Nữ	TSTD	5.00	16.25	11.00	4.50	7.50	12.00	12.00	
246	H22.00313	Nguyễn Thu Huyền		10/07/88	Nữ	Viện KSNĐ TP Hải Dương	11.00	37.25	10.50	8.75	7.00	15.75	16.00	
247	H22.00314	Nguyễn Thị Huyền		13/09/92	Nữ	TSTD	8.00	39.50	10.00	5.25	6.50	11.75	12.00	
248	H22.00315	Nguyễn Ngọc Huyền		26/10/89	Nữ	CT tư vấn ĐT và chuyển giao công nghệ	20.00	46.50	15.00	6.75	7.00	13.75	14.00	
249	H22.00316	Nguyễn Thị Huyền		30/06/92	Nữ	TSTD	15.00	18.25	11.00	5.25	6.50	11.75	12.00	
250	H22.00317	Phạm Thị Thu Huyền		10/11/92	Nữ	TSTD	20.00	22.25	9.00	5.75	5.00	10.75	11.00	
251	H22.00318	Phạm Thị Huyền		25/09/92	Nữ	TSTD	14.00	44.75	11.00	7.75	7.00	14.75	15.00	
252	H22.00319	Phạm Thị Huyền		26/10/89	Nữ	TSTD	12.00	20.75	13.50	5.75	7.00	12.75	13.00	
253	H22.00322	Vũ Thị Thu Huyền		06/09/91	Nữ	TSTD	18.00	26.50	17.00	7.25	5.00	12.25	12.50	
254	H22.00323	Vũ Thị Thu Huyền		04/12/88	Nữ	TSTD	18.00	40.50	17.00	7.50	7.00	14.50	14.50	
255	H22.00324	Vũ Ngọc Huy		17/01/87		TSTD	13.00	19.25	8.00	5.50	4.00	9.50	9.50	
256	H22.00325	Lê Huỳnh		12/05/79		Cục Quản trị, VP Quốc hội	19.00	33.50	13.00	8.75	8.00	16.75	17.00	
257	H22.00326	Bùi Thế Hùng		24/12/78		UBND quận Đống Đa	18.00	40.50	14.00	8.75	8.00	16.75	17.00	
258	H22.00327	Dương Phi Hùng		17/05/92		TSTD	14.00	29.75	10.00	6.00	4.50	10.50	10.50	
259	H22.00330	Nguyễn Bá Hùng		25/10/80		Phòng Tư pháp huyện Hoài Đức, Hà Nội	16.00	19.50	7.00	9.25	6.00	15.25	15.50	
260	H22.00331	Đầu Xuân Hưng		24/08/92		TSTD	4.00	23.50	8.50	6.75	5.50	12.25	12.50	



STT	Số Báo Danh	Họ và Tên		Ngày sinh	GT	Nơi quản lý	Ngoại ngữ			TH	CN	ĐTC	ĐTC	Ghi chú
							Nghe	Đ+V	Nói					
261	H22.00332	Đỗ Xuân	Hung	01/09/87		TSTD	14.00	26.00	11.00	7.25	6.00	13.25	13.50	
262	H22.00333	Lê Thế	Hung	09/11/91		TSTD	15.00	24.25	10.00	5.25	0.00	5.25	5.50	
263	H22.00334	Nguyễn Thị Hải	Hung	21/04/76	Nữ	CT TNHH Deloitte Việt Nam	18.00	42.00	14.00	4.75	5.50	10.25	10.50	
264	H22.00337	Dương Thị Thu	Hương	11/09/87	Nữ	TSTD	16.00	33.50	12.50	6.75	5.00	11.75	12.00	
265	H22.00338	Đinh Lan	Hương	13/01/73	Nữ	TAND huyện Kim Bôi, Hoà Bình	16.00	35.00	8.00	8.50	5.00	13.50	13.50	
266	H22.00339	Đỗ Thị Lan	Hương	02/06/90	Nữ	TAND TP Thái Bình	15.00	33.00	10.00	8.25	4.50	12.75	13.00	
267	H22.00341	Nguyễn Hà Việt	Hương	06/08/87	Nữ	TSTD	18.00	44.00	10.50	7.25	6.50	13.75	14.00	
268	H22.00342	Nguyễn Thị Thu	Hương	26/10/88	Nữ	Trường trung cấp luật Thái Nguyên	20.00	35.25	14.00	7.25	7.50	14.75	15.00	
269	H22.00343	Nguyễn Thị Thu	Hương	30/01/83	Nữ	TSTD	.	.	.	6.75	4.00	10.75	11.00	
270	H22.00344	Nguyễn Thị Thanh	Hương	19/04/92	Nữ	TSTD	8.00	24.50	9.50	6.75	6.00	12.75	13.00	
271	H22.00346	Nguyễn Thị	Hương	01/05/92	Nữ	TSTD	16.00	44.00	11.00	6.25	5.00	11.25	11.50	
272	H22.00347	Nguyễn Diệu	Hương	15/10/87	Nữ	TSTD	16.00	39.50	17.00	5.75	7.50	13.25	13.50	
273	H22.00348	Nguyễn Thị	Hương	10/07/87	Nữ	TSTD	11.00	21.50	9.00	6.25	5.50	11.75	12.00	
274	H22.00350	Nguyễn Thu	Hương	13/08/92	Nữ	TSTD	18.00	52.50	19.00	6.25	7.00	13.25	13.50	
275	H22.00351	Nguyễn Thị	Hương	23/02/92	Nữ	TSTD	9.00	16.75	7.50	6.25	4.00	10.25	10.50	
276	H22.00354	Tạ Thị Thu	Hương	13/12/72	Nữ	TAND quận Đống Đa	.	.	.	9.25	8.00	17.25	17.50	
277	H22.00356	Vũ Thị Bích	Hương	12/10/79	Nữ	TSTD	.	.	.	9.50	8.50	18.00	18.00	
278	H22.00357	Đàm Thu	Hường	20/07/91	Nữ	TSTD	15.00	26.50	10.00	4.75	6.00	10.75	11.00	
279	H22.00359	Nguyễn Thị ánh	Hường	11/05/92	Nữ	TSTD	17.00	35.50	19.00	8.25	5.00	13.25	13.50	
280	H22.00362	Nguyễn Thị	Hường	10/01/91	Nữ	TSTD	8.00	20.50	8.00	7.25	7.00	14.25	14.50	
281	H22.00363	Nguyễn Vũ	Hường	16/09/92	Nữ	TSTD	14.00	37.00	14.00	6.25	6.25	12.50	12.50	
282	H22.00364	Đỗ Văn	Khán	07/04/89		TSTD	10.00	19.25	9.00	7.50	5.25	12.75	13.00	
283	H22.00365	Trần Quốc	Khánh	05/09/75		VP công chứng Lạc Việt	9.00	14.50	9.00	5.75	6.50	12.25	12.50	
284	H22.00368	Nguyễn Thế	Khải	14/10/89		TSTD	11.00	28.75	7.50	6.25	2.00	8.25	8.50	
285	H22.00369	Hồ Thị	Khuyên	08/07/87	Nữ	CT TNHH TM và ĐT Inbest	8.00	16.50	9.50	7.00	6.00	13.00	13.00	
286	H22.00370	Trần Thị	Khuyên	06/04/92	Nữ	TSTD	6.00	54.00	19.00	8.50	8.00	16.50	16.50	



STT	Số Báo Danh	Họ và Tên		Ngày sinh	GT	Nơi quản lý	Ngoại ngữ			TH	CN	ĐTC	ĐTC	Ghi chú
							Nghe	Đ+V	Nói					
287	H22.00371	Đoàn Trung	Kiên	30/06/88		TSTD	13.00	23.50	14.00	5.25	7.00	12.25	12.50	
288	H22.00373	Phương Trung	Kiên	28/04/83		CTCP dịch vụ VH truyền thông Diễm Tường	16.00	33.75	8.50	6.50	6.00	12.50	12.50	
289	H22.00374	Trần Duy	Kiên	12/01/88		CTCP Coeus Việt Nam	20.00	43.50	10.00	6.25	5.75	12.00	12.00	
290	H22.00375	Nguyễn Thị	Kiểu	19/11/91	Nữ	TSTD	9.00	11.50	6.00	5.25	4.00	9.25	9.50	
291	H22.00376	Nguyễn Ngọc	Lam	28/03/92	Nữ	TSTD	12.00	15.50	10.00	5.25	4.75	10.00	10.00	
292	H22.00377	Trần Thị Thanh	Lam	08/04/91	Nữ	TSTD	13.00	19.75	10.00	5.00	6.00	11.00	11.00	
293	H22.00378	Đỗ Phương	Lan	24/11/92	Nữ	TSTD	16.00	39.50	19.50	6.25	5.00	11.25	11.50	
294	H22.00379	Lư Ngọc	Lan	03/08/92	Nữ	TSTD	20.00	38.75	14.00	6.50	5.25	11.75	12.00	
295	H22.00380	Nguyễn Thị Phương	Lan	10/12/62	Nữ	UBND phường Bưởi, Hà Nội	14.00	30.00	9.00	5.00	2.00	7.00	7.00	
296	H22.00381	Nguyễn Thị Ngọc	Lan	16/05/92	Nữ	TSTD	12.00	32.25	11.00	7.25	7.00	14.25	14.50	
297	H22.00382	Phạm Thu	Lan	10/10/92	Nữ	TSTD	12.00	23.25	9.50	6.25	6.00	12.25	12.50	
298	H22.00383	Đỗ Hoàng	Lâm	26/02/89		TSTD	20.00	32.00	12.50	7.25	6.25	13.50	13.50	
299	H22.00384	Tò Ngọc	Lâm	05/09/90		CT luật TNHH Hà Đăng	15.00	18.50	17.00	6.25	5.25	11.50	11.50	
300	H22.00385	Nguyễn Mậu	Lập	01/09/85		TSTD	7.00	11.50	2.00	.	.	0.00	0.00	
301	H22.00386	Phạm Đức	Lăng	21/01/89		TT trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh Hưng Yên	9.00	14.50	7.50	6.00	5.00	11.00	11.00	
302	H22.00387	Đỗ Thị	Len	05/07/91	Nữ	TSTD	14.00	35.50	10.50	8.25	7.00	15.25	15.50	
303	H22.00389	Trần Thị Nguyệt	Lệ	07/10/92	Nữ	TSTD	13.00	42.75	11.00	8.25	7.00	15.25	15.50	
304	H22.00390	Trần Thị	Lệ	07/10/92	Nữ	TSTD	17.00	30.75	15.50	7.50	4.00	11.50	11.50	
305	H22.00391	Đỗ Thị	Liên	03/10/88	Nữ	TAND huyện Yên Lạc	16.00	36.25	19.00	9.00	4.00	13.00	13.00	
306	H22.00392	Hoàng Thị Hoa	Liên	02/07/91	Nữ	TSTD	16.00	26.75	8.50	6.25	7.00	13.25	13.50	
307	H22.00393	Hoàng Hồng	Liên	07/12/88	Nữ	TSTD	11.00	19.00	7.50	8.25	8.00	16.25	16.50	
308	H22.00395	Phạm Thị Bích	Liên	20/06/91	Nữ	TSTD	.	.	.	5.75	7.50	13.25	13.50	
309	H22.00396	Trần Hương	Liên	24/05/92	Nữ	TSTD	20.00	44.00	18.50	6.50	5.50	12.00	12.00	
310	H22.00397	Triệu Thị Hồng	Liễu	24/08/90	Nữ	TSTD	18.00	42.50	15.00	7.75	7.00	14.75	15.00	
311	H22.00398	Cổ Thị Ngọc	Linh	17/04/92	Nữ	TSTD	12.00	32.00	13.00	6.75	5.50	12.25	12.50	
312	H22.00399	Đào Lê Giang	Linh	16/09/91	Nữ	TSTD	16.00	43.25	10.00	6.25	4.00	10.25	10.50	



STT	Số Báo Danh	Họ và Tên		Ngày sinh	GT	Nơi quản lý	Ngoại ngữ			TH	CN	ĐTC0	ĐTC	Ghi chú
							Nghe	Đ+V	Nói					
313	H22.00400	Đào Thị Thuý	Linh	04/02/92	Nữ	TSTD	14.00	23.75	11.00	6.75	6.00	12.75	13.00	
314	H22.00401	Đặng Thị Thuý	Linh	03/07/91	Nữ	CTCP tư vấn và đầu tư Decoland	16.00	41.00	19.50	5.75	4.00	9.75	10.00	
315	H22.00402	Đinh Thị Diệu	Linh	24/06/92	Nữ	TSTD	18.00	35.25	16.50	5.75	4.75	10.50	10.50	
316	H22.00403	Đinh Văn	Linh	22/09/88		TSTD	18.00	37.50	19.00	6.75	4.00	10.75	11.00	
317	H22.00405	Hoàng Nguyễn Thuý	Linh	02/03/92	Nữ	TSTD	12.00	25.75	10.00	6.00	7.50	13.50	13.50	
318	H22.00406	Hoàng Thị Thuý	Linh	04/07/89	Nữ	Viện KSND huyện Bắc Sơn, Lạng Sơn	10.00	33.25	10.50	8.00	7.00	15.00	15.00	UT
319	H22.00407	Hoàng Mạnh	Linh	05/07/89		TSTD	12.00	16.25	16.00	6.50	4.00	10.50	10.50	
320	H22.00408	Hoàng Mỹ	Linh	15/12/91	Nữ	VPLS Hoàng Hùng	.	.	.	5.50	5.00	10.50	10.50	
321	H22.00410	Huỳnh Phương	Linh	05/01/88	Nữ	TSTD	10.00	36.50	13.50	7.50	6.00	13.50	13.50	
322	H22.00411	Mai Thị Thuý	Linh	01/01/92	Nữ	TSTD	20.00	34.75	18.50	8.50	5.00	13.50	13.50	
323	H22.00412	Mai Diệu	Linh	14/08/92	Nữ	TSTD	.	.	.	5.75	6.00	11.75	12.00	
324	H22.00413	Nguyễn Hữu Khánh	Linh	21/01/90		Khoa Luật ĐH Huế	11.00	28.25	18.00	8.50	7.00	15.50	15.50	
325	H22.00414	Nguyễn Trần Hà	Linh	07/09/92	Nữ	TSTD	12.00	35.50	9.50	5.75	6.50	12.25	12.50	
326	H22.00415	Nguyễn Trịnh Ngọc	Linh	03/12/91	Nữ	TSTD	15.00	31.50	12.00	6.50	5.50	12.00	12.00	
327	H22.00417	Nguyễn Nhật	Linh	18/06/91	Nữ	TSTD	.	.	.	7.25	7.00	14.25	14.50	
328	H22.00419	Nguyễn Thuý	Linh	28/05/86	Nữ	CT TNHH 1 TV Sở hữu trí tuệ VCCI	.	.	.	6.75	5.50	12.25	12.50	
329	H22.00420	Phan Thuý	Linh	19/12/92	Nữ	TSTD	.	.	.	6.50	7.00	13.50	13.50	
330	H22.00421	Phạm Thị Thuý	Linh	19/10/81	Nữ	CT TNHH thương mại An Hưng Phát	18.00	32.50	14.00	9.00	6.50	15.50	15.50	
331	H22.00423	Phạm Thị Thuý	Linh	09/12/90	Nữ	TSTD	18.00	26.75	17.00	4.50	6.00	10.50	10.50	
332	H22.00424	Trần Mai Thuý	Linh	18/02/92	Nữ	TSTD	13.00	28.75	11.00	5.75	7.00	12.75	13.00	
333	H22.00425	Trần Thị Tố	Linh	16/11/91	Nữ	TSTD	.	.	.	6.25	7.50	13.75	14.00	
334	H22.00426	Trần Thị Diệu	Linh	18/02/89	Nữ	TSTD	20.00	41.50	18.50	5.50	5.25	10.75	11.00	
335	H22.00427	Trịnh Ngọc	Linh	22/12/92		TSTD	13.00	12.50	14.00	4.75	3.25	8.00	8.00	
336	H22.00428	Đỗ Thị	Linh	14/04/92	Nữ	TSTD	16.00	22.25	7.50	6.25	4.00	10.25	10.50	
337	H22.00430	Nguyễn Thị Thanh	Loan	29/09/74	Nữ	CTCP đầu tư TMDV ABC Việt Nam	.	.	.	7.50	0.00	7.50	7.50	VPQC
338	H22.00431	Nguyễn Thị	Loan	14/12/73	Nữ	TSTD	10.00	24.50	13.50	5.25	5.25	10.50	10.50	

Handwritten signature



STT	Số Báo Danh	Họ và Tên		Ngày sinh	GT	Nơi quản lý	Ngoại ngữ			TH	CN	ĐTC	ĐTC	Ghi chú
							Nghe	Đ+V	Nói					
339	H22.00432	Phạm Thanh	Loan	30/11/90	Nữ	TSTD	14.00	21.50	15.50	6.75	5.75	12.50	12.50	
340	H22.00433	Trần Diệu	Loan	17/10/85	Nữ	TSTD	14.00	31.50	15.00	6.75	7.00	13.75	14.00	
341	H22.00434	Lã Hải	Long	13/04/92		TSTD	17.00	33.50	11.00	5.50	6.00	11.50	11.50	
342	H22.00435	Nguyễn Huy	Long	01/12/87		CT luật TNHH Nam Long	10.00	8.50	10.00	4.50	5.00	9.50	9.50	
343	H22.00436	Nguyễn Tiến	Long	23/03/89		TSTD	11.00	24.75	11.50	8.50	6.50	15.00	15.00	
344	H22.00437	Thái Hoàng	Long	29/09/88		TSTD				8.00	8.50	16.50	16.50	
345	H22.00438	Thân Quốc	Long	03/06/92		TSTD	18.00	39.50	17.00	6.50	5.50	12.00	12.00	
346	H22.00439	Triệu Minh	Long	04/04/73		TSTD				6.75	5.00	11.75	12.00	
347	H22.00440	Ngô Thị	Lộc	31/10/92	Nữ	TSTD	14.00	30.00	16.00	7.25	5.25	12.50	12.50	
348	H22.00441	Nguyễn Tiến	Luật	17/07/89		TAND TP Hưng Yên	14.00	19.25	7.00	6.75	7.00	13.75	14.00	
349	H22.00442	Lê Thị	Lương	10/07/92	Nữ	TSTD	10.00	16.50	8.50	5.25	4.00	9.25	9.50	
350	H22.00443	Trương Thị Hiền	Lương	20/07/92	Nữ	TSTD	18.00	31.25	9.50	6.75	5.50	12.25	12.50	
351	H22.00444	Đặng Thị	Lưu	04/11/92	Nữ	TSTD	14.00	36.25	18.00	7.00	5.75	12.75	13.00	
352	H22.00445	Hoàng Thị Phương	Ly	25/06/83	Nữ	TSTD	18.00	25.50	13.00	9.00	6.50	15.50	15.50	
353	H22.00446	Lê Thị Khánh	Ly	19/05/91	Nữ	CTCP tư vấn đầu tư và phát triển Quang Minh	13.00	22.00	10.50	6.00	5.50	11.50	11.50	
354	H22.00447	Lưu Hải	Ly	03/12/91	Nữ	TSTD	18.00	45.50	15.00	7.50	6.50	14.00	14.00	
355	H22.00448	Nguyễn Thị	Ly	12/02/91	Nữ	VP công chứng Hà Nội	13.00	25.50	15.50	7.50	4.00	11.50	11.50	
356	H22.00449	Nguyễn Khánh	Ly	14/11/92	Nữ	TSTD	10.00	27.50	13.00	6.50	6.00	12.50	12.50	
357	H22.00450	Bùi Thị	Mai	18/10/88	Nữ	TSTD	17.00	30.75	14.50	6.25	6.00	12.25	12.50	
358	H22.00451	Cao Thị Thanh	Mai	02/09/89	Nữ	TSTD	12.00	26.25	12.00	5.50	4.00	9.50	9.50	
359	H22.00452	Đỗ Quỳnh	Mai	26/06/91	Nữ	TSTD	14.00	27.50	11.50	4.75	5.50	10.25	10.50	
360	H22.00453	Nguyễn Thị Hoa	Mai	15/05/85	Nữ	TSTD	19.00	31.50	14.00	7.25	6.00	13.25	13.50	
361	H22.00454	Nguyễn Yến	Mai	21/09/92	Nữ	TSTD	11.00	16.75	10.00	5.25	5.50	10.75	11.00	
362	H22.00455	Trần Thị Thanh	Mai	19/05/92	Nữ	TSTD	13.00	32.50	10.00	5.75	6.50	12.25	12.50	
363	H22.00456	Trần Thị	Mai	19/09/92	Nữ	TSTD	11.00	34.50	10.50	6.25	7.50	13.75	14.00	
364	H22.00457	Bùi Thế	Mạnh	03/09/90		CT luật TNHH Trần Nguyễn	19.00	30.50	14.00	4.75	5.00	9.75	10.00	

BIỂU SỐ 07/TSDH

SỔ ĐIỂM THI SAU ĐẠI HỌC NĂM 2014

Đăng ký dự thi

Cao học Luật khóa 22



STT	Số Báo Danh	Họ và Tên		Ngày sinh	GT	Nơi quản lý	Ngoại ngữ			TH	CN	ĐTCĐ	ĐTCĐ	Ghi chú
							Nghe	Đ+V	Nói					
365	H22.00459	Nguyễn Thị	Mây	14/12/78	Nữ	TSTD	.	.	.	7.00	5.00	12.00	12.00	
366	H22.00460	Phạm Thị Hồng	Mây	09/05/90	Nữ	TSTD	11.00	29.50	17.50	6.25	5.50	11.75	12.00	
367	H22.00461	Trần Thanh	Mia	03/09/87		TSTD	.	.	.	4.75	4.00	8.75	9.00	
368	H22.00462	Nguyễn Thị Trà	Mi	01/09/92	Nữ	TSTD	8.00	9.50	.	.	.	0.00	0.00	
369	H22.00463	Hoàng Lê	Minh	18/08/90		TSTD	18.00	33.50	15.00	9.00	7.00	16.00	16.00	
370	H22.00464	Hoàng Tiến	Minh	31/10/91		TSTD	16.00	32.50	16.00	7.25	6.50	13.75	14.00	
371	H22.00465	Huỳnh Nhật	Minh	29/10/91		TSTD	16.00	45.25	12.00	6.50	6.50	13.00	13.00	
372	H22.00466	Lương Thị Nguyệt	Minh	02/04/83	Nữ	Ban pháp chế Agribank	.	.	.	7.25	5.50	12.75	13.00	
373	H22.00467	Lương Văn	Minh	01/12/90		TSTD	16.00	11.50	14.00	7.50	4.00	11.50	11.50	UT
374	H22.00468	Nguyễn Đặng Nhật	Minh	15/07/92		TSTD	14.00	26.00	11.50	5.25	5.00	10.25	10.50	
375	H22.00470	Nguyễn Thị Ngọc	Minh	05/02/89	Nữ	TSTD	16.00	40.75	12.00	6.50	6.50	13.00	13.00	
376	H22.00471	Nguyễn Thị Anh	Minh	05/08/92	Nữ	TSTD	15.00	43.00	13.50	4.75	6.00	10.75	11.00	
377	H22.00472	Nguyễn Thị Hồng	Minh	02/02/89	Nữ	Viện KSND tỉnh Lạng Sơn	.	.	.	5.50	5.00	10.50	10.50	
378	H22.00473	Trần Anh	Minh	16/12/80		Viện nghiên cứu da, giày	.	.	.	8.25	7.50	15.75	16.00	
379	H22.00474	Phạm Trà	Mi	12/09/92	Nữ	TSTD	14.00	13.25	9.50	8.25	5.00	13.25	13.50	
380	H22.00475	Nguyễn Thị	Mùi	10/12/91	Nữ	TSTD	12.00	29.50	10.50	7.25	5.00	12.25	12.50	
381	H22.00476	Triệu Thị	Mùi	02/11/89	Nữ	TSTD	5.00	23.00	8.00	6.00	5.00	11.00	11.00	UT
382	H22.00477	Bùi Thị Trà	My	02/07/91	Nữ	TSTD	.	.	.	7.50	6.50	14.00	14.00	
383	H22.00478	Phạm Thị Kiều	My	15/05/89	Nữ	TSTD	18.00	33.25	8.50	5.75	8.50	14.25	14.50	
384	H22.00479	Tăng Ngọc Kim	Mỹ	30/08/92	Nữ	TSTD	20.00	37.00	14.50	7.25	5.50	12.75	13.00	
385	H22.00480	Lê Hoài	Nam	10/12/83		TSTD	18.00	37.00	12.50	6.75	5.50	12.25	12.50	
386	H22.00481	Nguyễn Xuân	Nam	05/01/92		TSTD	20.00	45.25	15.50	6.75	4.50	11.25	11.50	
387	H22.00482	Phạm Hoài	Nam	05/07/90		TSTD	15.00	12.50	7.50	7.00	8.00	15.00	15.00	
388	H22.00484	Trần Huy	Nam	21/01/86		TSTD	13.00	26.25	16.50	8.00	6.00	14.00	14.00	
389	H22.00485	Bùi Thị Hằng	Nga	17/11/92	Nữ	TSTD	18.00	32.00	12.00	5.50	6.00	11.50	11.50	
390	H22.00488	Nguyễn Thị Thanh	Nga	21/07/91	Nữ	TSTD	16.00	39.50	12.50	6.75	7.50	14.25	14.50	

Handwritten signature



STT	Số Báo Danh	Họ và Tên		Ngày sinh	GT	Nơi quản lý	Ngoại ngữ			TH	CN	ĐTC	ĐTC	Ghi chú
							Nghe	Đ+V	Nói					
391	H22.00489	Nguyễn Thị Ngọc	Nga	14/08/92	Nữ	TSTD	14.00	34.75	10.50	6.00	6.50	12.50	12.50	
392	H22.00490	Nguyễn Thị Việt	Nga	10/06/80	Nữ	TSTD	7.00	21.00	.	.	.	0.00	0.00	
393	H22.00491	Phạm Thị Thanh	Nga	08/01/92	Nữ	TSTD	17.00	24.50	16.50	5.75	6.00	11.75	12.00	
394	H22.00492	Phạm Hằng	Nga	09/06/90	Nữ	TAND quận Thanh Xuân, Hà Nội	17.00	29.25	18.00	4.50	3.00	7.50	7.50	
395	H22.00493	Trần Thị Quỳnh	Nga	07/02/92	Nữ	TSTD	12.00	8.00	15.00	5.75	5.00	10.75	11.00	
396	H22.00494	Trần Cẩm	Nga	14/05/92	Nữ	TSTD	14.00	29.50	12.50	6.00	7.00	13.00	13.00	
397	H22.00495	Hà Hải	Ngân	06/02/92	Nữ	TSTD	15.00	33.00	9.00	5.25	6.50	11.75	12.00	
398	H22.00496	Hầu Tuyết	Ngân	18/09/92	Nữ	TSTD	20.00	34.50	14.50	7.75	6.00	13.75	14.00	
399	H22.00497	Nguyễn Thị Kim	Ngân	19/12/91	Nữ	TSTD	18.00	32.00	12.50	7.00	5.00	12.00	12.00	
400	H22.00498	Nguyễn Thị Kim	Ngân	09/12/92	Nữ	TSTD	18.00	38.25	13.00	6.75	6.00	12.75	13.00	
401	H22.00499	Nguyễn Tuyết	Ngân	06/02/92	Nữ	TSTD	16.00	52.50	16.50	6.00	5.00	11.00	11.00	
402	H22.00500	Nguyễn Kim	Ngân	17/08/92	Nữ	TSTD	20.00	44.00	19.00	6.50	5.50	12.00	12.00	
403	H22.00501	Phạm Kim	Ngân	06/11/91	Nữ	TSTD	20.00	49.25	19.00	6.50	5.00	11.50	11.50	
404	H22.00503	Phạm Việt	Nghĩa	20/08/91		Trường ĐH Kiểm sát HN	17.00	37.50	14.50	5.25	5.00	10.25	10.50	
405	H22.00504	Bùi Bảo	Ngọc	18/12/90		TSTD	16.00	28.50	11.00	7.75	7.50	15.25	15.50	
406	H22.00505	Cáp Mai	Ngọc	08/10/92	Nữ	TSTD	12.00	34.25	13.50	6.50	5.00	11.50	11.50	
407	H22.00506	Dương Thái	Ngọc	11/12/92		TSTD	19.00	33.50	16.00	9.25	7.00	16.25	16.50	
408	H22.00507	Hoàng Thị Kim	Ngọc	20/02/87	Nữ	Agribank chi nhánh Thủ đô	15.00	23.50	16.50	5.25	5.50	10.75	11.00	
409	H22.00508	Lưu Thị Hồng	Ngọc	04/09/92	Nữ	TSTD	16.00	24.50	7.50	6.00	7.50	13.50	13.50	
410	H22.00509	Nguyễn Thị Yến	Ngọc	02/05/92	Nữ	TSTD	15.00	25.75	8.50	6.00	4.50	10.50	10.50	
411	H22.00511	Nguyễn Yến	Ngọc	15/11/92	Nữ	TSTD	11.00	29.00	10.00	6.75	6.00	12.75	13.00	
412	H22.00512	Phạm Thị ánh	Ngọc	15/03/92	Nữ	TSTD	19.00	35.75	16.50	7.50	5.50	13.00	13.00	
413	H22.00513	Phạm Như	Ngọc	02/05/91	Nữ	CTCP Winvest	14.00	28.50	11.00	5.75	6.00	11.75	12.00	
414	H22.00514	Phạm Hồng	Ngọc	28/10/92	Nữ	TSTD	14.00	33.00	9.00	5.75	6.00	11.75	12.00	
415	H22.00515	Trần Thị Bích	Ngọc	15/05/91	Nữ	TSTD	10.00	25.25	11.50	7.25	6.00	13.25	13.50	
416	H22.00516	Vũ Thị	Ngọc	12/06/85	Nữ	Viện KSND huyện Đình Lập, Lạng Sơn	17.00	19.50	15.50	7.75	5.25	13.00	13.00	UT

Am



STT	Số Báo Danh	Họ và Tên		Ngày sinh	GT	Nơi quản lý	Ngoại ngữ			TH	CN	ĐTC	ĐTC	Ghi chú
							Nghe	Đ+V	Nói					
417	H22.00517	Lê Thị	Ngời	13/01/90	Nữ	TSTD	14.00	16.50	16.50	5.75	4.25	10.00	10.00	
418	H22.00518	Nguyễn Hữu Bảo	Nguyên	12/07/90		TSTD	20.00	36.50	13.00	8.50	6.00	14.50	14.50	
419	H22.00519	Nguyễn Thị Hồng	Nguyên	30/01/90	Nữ	Khu cách ly quốc tế đi sân bay Nội Bài	12.00	10.25	14.50	6.00	4.00	10.00	10.00	
420	H22.00520	Nguyễn Thị	Nguyên	05/07/90	Nữ	Viện KSND huyện Xuân Trường, Nam Định	9.00	23.50	8.50	6.50	6.00	12.50	12.50	
421	H22.00522	Đặng Thị	Nguyệt	13/07/90	Nữ	TAND TP Thái Bình	.	.	.	7.50	4.50	12.00	12.00	
422	H22.00523	Nguyễn Thị ánh	Nguyệt	05/09/90	Nữ	CTCP Fidalgo Stone	15.00	30.00	13.00	6.25	7.00	13.25	13.50	
423	H22.00524	Nguyễn Thị Minh	Nguyệt	09/08/92	Nữ	TSTD	9.00	16.50	9.00	7.25	7.00	14.25	14.50	
424	H22.00525	Phan Thị	Nguyệt	15/05/86	Nữ	Cơ quan quản lý CITES Việt Nam	17.00	32.50	13.50	6.25	7.00	13.25	13.50	
425	H22.00526	Lê Thị	Nhàn	28/03/92	Nữ	TSTD	16.00	31.75	12.00	7.00	5.50	12.50	12.50	
426	H22.00527	Phạm Thị	Nhạn	19/01/91	Nữ	TAND tối cao	9.00	25.00	9.00	9.25	7.00	16.25	16.50	
427	H22.00528	Nguyễn Thị Hồng	Nhật	20/12/88	Nữ	TSTD	13.00	17.75	6.50	6.00	5.50	11.50	11.50	
428	H22.00529	Phạm Hồng	Nhật	16/01/92		TSTD	14.00	25.25	12.00	8.75	8.00	16.75	17.00	
429	H22.00530	Đào Thị	Nhinh	08/12/92	Nữ	TSTD	8.00	23.00	17.00	7.00	3.00	10.00	10.00	
430	H22.00531	Bùi Hồng	Nhung	14/09/92	Nữ	TSTD	9.00	24.00	11.50	5.75	8.00	13.75	14.00	
431	H22.00533	Đỗ Hồng	Nhung	22/06/90	Nữ	TSTD	.	.	.	7.25	6.00	13.25	13.50	
432	H22.00534	Lưu Thị Tuyết	Nhung	06/09/92	Nữ	TSTD	15.00	31.25	18.00	6.25	3.75	10.00	10.00	
433	H22.00535	Nguyễn Thị Hồng	Nhung	19/02/83	Nữ	CTCP xúc tiến TM&ĐTXD VN	7.00	24.25	8.00	6.25	8.00	14.25	14.50	
434	H22.00536	Nguyễn Hồng	Nhung	08/11/90	Nữ	Bộ Tư pháp	20.00	33.00	19.00	7.25	4.25	11.50	11.50	
435	H22.00537	Nguyễn Hồng	Nhung	22/01/91	Nữ	TSTD	.	.	.	6.25	6.00	12.25	12.50	
436	H22.00538	Nguyễn Phương	Nhung	24/12/83	Nữ	Viện KSND tối cao	15.00	24.25	7.00	5.75	6.00	11.75	12.00	
437	H22.00539	Nguyễn Thị	Nhung	21/09/91	Nữ	TSTD	16.00	32.50	10.00	6.75	5.50	12.25	12.50	
438	H22.00540	Phạm Thị	Nhung	20/06/91	Nữ	CT luật TNHH Tâm chí	7.00	25.00	10.50	7.50	7.00	14.50	14.50	
439	H22.00541	Trần Thị Hồng	Nhung	16/11/92	Nữ	TSTD	16.00	28.50	9.00	4.75	6.00	10.75	11.00	
440	H22.00542	Trần Thị	Nhung	07/12/91	Nữ	TSTD	14.00	28.50	10.50	6.75	7.00	13.75	14.00	
441	H22.00543	Vũ Thị Hồng	Nhung	05/09/87	Nữ	Trung tâm vệ tinh quốc gia	15.00	49.50	13.50	5.75	7.00	12.75	13.00	
442	H22.00544	Vũ Thị	Nhiem	16/03/90	Nữ	TSTD	.	.	.	7.75	7.00	14.75	15.00	



STT	Số Báo Danh	Họ và Tên		Ngày sinh	GT	Nơi quản lý	Ngoại ngữ			TH	CN	ĐTC0	ĐTC	Ghi chú
							Nghe	Đ+V	Nói					
443	H22.00547	Trần Kiều	Oanh	12/02/92	Nữ	TSTD	13.00	22.25	4.00	6.25	8.00	14.25	14.50	
444	H22.00548	Nguyễn Đình	Phong	17/12/92		CTCP bán đấu giá Lạc Việt	20.00	46.00	18.50	8.00	5.50	13.50	13.50	
445	H22.00551	Trần Danh	Phú	28/05/84		Trường trung cấp luật Buôn Ma Thuột	5.00	8.50	12.00	6.75	8.00	14.75	15.00	
446	H22.00552	Đoàn Thị Kim	Phượng	04/10/92	Nữ	TSTD	15.00	18.50	7.00	5.25	1.50	6.75	7.00	
447	H22.00553	Hoàng Thu	Phượng	20/06/84	Nữ	CT luật Đại Phúc	18.00	39.00	15.00	6.00	7.00	13.00	13.00	
448	H22.00554	Hoàng Thị	Phượng	20/08/91	Nữ	TSTD	11.00	24.25	9.50	6.25	5.00	11.25	11.50	
449	H22.00556	Lê Thị Liễu	Phượng	01/08/91	Nữ	VP công chứng Cầu Giấy	16.00	31.75	11.00	7.75	5.50	13.25	13.50	
450	H22.00557	Ngô Thị Bích	Phượng	11/02/91	Nữ	TSTD	12.00	36.50	14.00	5.75	7.50	13.25	13.50	
451	H22.00559	Nguyễn Tố	Phượng	01/01/91	Nữ	TSTD	12.00	23.75	12.00	8.00	8.00	16.00	16.00	
452	H22.00560	Nguyễn Hoàng	Phượng	05/06/88		TSTD	16.00	32.00	12.50	7.50	4.50	12.00	12.00	
453	H22.00562	Nguyễn Ngọc	Phượng	10/08/92	Nữ	TSTD	17.00	31.50	12.00	6.25	6.00	12.25	12.50	
454	H22.00563	Phạm Minh	Phượng	17/11/90		TSTD	16.00	42.50	14.00	7.75	6.00	13.75	14.00	
455	H22.00564	Tạ Thị Lan	Phượng	10/09/92	Nữ	TSTD	18.00	34.50	16.50	7.00	6.00	13.00	13.00	
456	H22.00565	Trần Ngọc	Phượng	22/11/92	Nữ	TSTD	.	.	.	7.75	7.00	14.75	15.00	UT
457	H22.00566	Trần Thị	Phượng	30/07/87	Nữ	TSTD	18.00	52.50	16.00	6.75	5.25	12.00	12.00	
458	H22.00567	Trịnh Thị	Phượng	01/08/90	Nữ	VPLS Trần Sơn và cộng sự	13.00	32.50	9.00	5.25	7.00	12.25	12.50	
459	H22.00568	Văn Thanh	Phượng	05/09/90	Nữ	TSTD	18.00	49.25	14.00	4.75	3.50	8.25	8.50	
460	H22.00569	Hoàng Việt	Phước	17/11/80		CT luật TNHH Hoàng Giao và cộng sự	.	.	.	4.50	7.50	12.00	12.00	
461	H22.00570	Nguyễn Thanh	Phượng	02/04/92	Nữ	TSTD	11.00	31.00	8.50	7.50	6.50	14.00	14.00	
462	H22.00571	Phạm Thị	Phượng	09/09/91	Nữ	TSTD	.	.	.	8.75	8.00	16.75	17.00	
463	H22.00572	Lưu Ngọc	Quang	27/01/92		TSTD	.	.	.	7.25	6.75	14.00	14.00	
464	H22.00573	Nguyễn Đức	Quang	18/08/89		VP luật sư Đức Năng	16.00	28.00	14.00	6.50	5.00	11.50	11.50	
465	H22.00576	Nguyễn Ngọc	Quang	29/01/82		TSTD	.	.	.	6.25	8.00	14.25	14.50	
466	H22.00577	Phạm Văn	Quang	26/10/86		TAND tối cao	18.00	34.25	8.00	7.25	3.50	10.75	11.00	
467	H22.00578	Trần Minh	Quang	16/09/92		TSTD	16.00	37.00	12.00	7.75	8.00	15.75	16.00	
468	H22.00580	Phùng Đình	Quân	15/07/86		CT TNHH tư vấn DN Việt Luật	14.00	24.00	14.00	6.25	7.00	13.25	13.50	



STT	Số Báo Danh	Họ và Tên		Ngày sinh	GT	Nơi quản lý	Ngoại ngữ			TH	CN	ĐTC0	ĐTC	Ghi chú
							Nghe	Đ+V	Nói					
469	H22.00581	Trần Hồng	Quân	02/09/89		Viện KSND quận Hai Bà Trưng, Hà Nội	14.00	19.50	8.00	6.25	5.00	11.25	11.50	
470	H22.00582	Trịnh Huỳnh	Quân	02/01/92		TSTD	11.00	18.50	10.50	5.75	5.50	11.25	11.50	
471	H22.00583	Phạm Đức	Quân	10/01/90		TSTD	15.00	27.50	13.50	6.25	5.00	11.25	11.50	
472	H22.00584	Nguyễn Thị	Quế	13/07/79	Nữ	Bộ Tư pháp	5.00	19.00	8.00	4.75	4.50	9.25	9.50	
473	H22.00585	Trịnh Thị	Quế	10/02/92	Nữ	TSTD	15.00	25.00	2.00	6.75	6.50	13.25	13.50	
474	H22.00586	Mai Thị	Quyên	17/08/91	Nữ	TSTD	13.00	35.50	16.00	5.75	5.00	10.75	11.00	
475	H22.00587	Nguyễn Thị Diệu	Quyên	17/02/90	Nữ	TSTD	8.00	17.50	9.00	5.75	6.50	12.25	12.50	
476	H22.00588	Trần Thị Thuý	Quyên	13/05/92	Nữ	TSTD	10.00	16.00	9.00	4.25	5.00	9.25	9.50	
477	H22.00589	Trần Thị	Quyên	13/10/92	Nữ	TSTD	19.00	29.25	14.50	7.00	7.50	14.50	14.50	
478	H22.00591	Lê Đình	Quyết	30/08/89		ĐH Luật HN	18.00	33.50	16.00	6.75	6.50	13.25	13.50	
479	H22.00593	Nguyễn Trọng	Quý	02/08/83		TSTD	18.00	25.50	10.00	9.00	6.00	15.00	15.00	
480	H22.00594	Nguyễn Hoàng	Quý	05/04/92		TSTD	17.00	41.25	15.50	7.00	5.50	12.50	12.50	
481	H22.00595	Nguyễn Xuân	Quý	18/02/83		UBND phường Dương Nội, Hà Nội	4.00	23.50	17.00	5.00	3.00	8.00	8.00	
482	H22.00596	Trịnh Đình	Quý	01/02/92		TSTD	13.00	25.75	9.00	6.75	5.00	11.75	12.00	
483	H22.00597	Bùi Mai	Quỳnh	26/12/91	Nữ	TSTD	16.00	29.75	9.00	6.25	5.00	11.25	11.50	
484	H22.00598	Dương Thị Như	Quỳnh	22/11/91	Nữ	TSTD	.	.	.	5.50	6.00	11.50	11.50	
485	H22.00599	Dương Như	Quỳnh	29/09/90	Nữ	CTCP TM quốc tế Hoàng Tiến	8.00	24.00	8.00	6.50	5.50	12.00	12.00	
486	H22.00602	Hồ Thị Tố	Quỳnh	05/09/92	Nữ	TSTD	2.00	18.00	10.00	7.00	7.50	14.50	14.50	
487	H22.00603	Lê Thị Thanh	Quỳnh	30/06/91	Nữ	CT luật Phú Quý	9.00	36.25	10.00	5.50	3.75	9.25	9.50	
488	H22.00604	Nguyễn Thị Thuý	Quỳnh	03/03/87	Nữ	CT luật TNHH Đào Ngọc Lý	11.00	27.50	7.00	6.25	3.25	9.50	9.50	
489	H22.00606	Vì Thị Yến	Quỳnh	04/12/92	Nữ	TSTD	5.00	56.00	14.00	8.25	7.00	15.25	15.50	
490	H22.00607	Nguyễn Thị	Sâm	10/06/92	Nữ	TSTD	16.00	19.50	7.00	5.25	6.50	11.75	12.00	
491	H22.00608	Đào Thị	Sen	16/02/91	Nữ	TSTD	12.00	22.75	11.50	5.75	5.00	10.75	11.00	
492	H22.00609	Hoàng Thị	Sen	22/02/89	Nữ	TSTD	16.00	35.50	13.00	6.25	4.50	10.75	11.00	
493	H22.00610	Ngô Thị	Sen	23/01/92	Nữ	TSTD	11.00	28.50	15.00	6.50	6.00	12.50	12.50	
494	H22.00611	Trịnh Thị	Sen	16/04/92	Nữ	TSTD	4.00	12.00	13.75	4.50	7.00	11.50	11.50	



STT	Số Báo Danh	Họ và Tên		Ngày sinh	GT	Nơi quản lý	Ngoại ngữ			TH	CN	ĐTC	ĐTC	Ghi chú
							Nghe	Đ+V	Nói					
495	H22.00612	Nguyễn Anh Hoàng	Sơn	26/08/92		TSTD	.	.	.	8.25	6.00	14.25	14.50	
496	H22.00613	Nguyễn Ngọc	Sơn	19/08/75		TSTD	.	.	.	6.75	7.00	13.75	14.00	
497	H22.00616	Nguyễn Anh	Tài	23/03/92		TSTD	17.00	20.25	10.50	5.75	5.50	11.25	11.50	
498	H22.00620	Nguyễn Thị Minh	Tâm	24/01/92	Nữ	TSTD	11.00	43.50	10.00	6.50	3.00	9.50	9.50	
499	H22.00621	Nguyễn Thị	Tâm	08/12/91	Nữ	TSTD	9.00	35.00	9.00	5.25	5.00	10.25	10.50	
500	H22.00622	Phạm Thị	Tâm	07/10/92	Nữ	TSTD	6.00	52.00	18.00	8.25	7.50	15.75	16.00	
501	H22.00624	Bùi Thị	Thanh	28/02/92	Nữ	TSTD	14.00	21.50	12.50	7.50	5.00	12.50	12.50	
502	H22.00625	Đặng Thị	Thanh	01/11/90	Nữ	CT TNHH luật Bắc Việt	13.00	31.50	13.00	5.25	5.00	10.25	10.50	
503	H22.00626	Phạm Thị Phương	Thanh	12/12/89	Nữ	CTCP đầu tư và phát triển Đô thị xanh	14.00	29.50	14.00	6.00	6.00	12.00	12.00	
504	H22.00628	Triệu Khắc	Thái	08/11/84		CT luật TNHH Tuệ Minh	.	.	.	7.25	5.50	12.75	13.00	
505	H22.00629	Biện Minh	Thành	06/01/92		TSTD	12.00	36.25	14.00	7.25	6.50	13.75	14.00	
506	H22.00630	Đặng Thị Xuân	Thành	08/10/87	Nữ	Toà phúc thẩm TAND tối cao HN	12.00	20.25	12.00	5.50	5.50	11.00	11.00	
507	H22.00631	Đỗ Trí	Thành	19/09/92		TSTD	8.00	23.00	16.00	6.00	6.00	12.00	12.00	UT
508	H22.00632	Hoàng	Thành	21/12/91		TSTD	16.00	34.50	14.00	7.25	4.25	11.50	11.50	
509	H22.00633	Nguyễn Trung	Thành	15/06/90		TSTD	20.00	26.00	7.50	6.25	6.50	12.75	13.00	
510	H22.00634	Phạm Quang	Thành	24/09/92		TSTD	15.00	17.50	7.50	6.25	0.00	6.25	6.50	VPQC
511	H22.00635	Vũ Huy	Thành	01/11/87		VP công chứng Đồng Đô	14.00	28.50	12.00	8.00	6.00	14.00	14.00	
512	H22.00637	Hà Thị Phương	Thảo	09/08/92	Nữ	TSTD	13.00	22.75	8.00	5.75	5.50	11.25	11.50	
513	H22.00638	Hà Thị Bích	Thảo	12/12/88	Nữ	TSTD	11.00	18.50	10.00	6.50	7.00	13.50	13.50	
514	H22.00639	Hoàng Thị Thu	Thảo	28/12/89	Nữ	TSTD	10.00	38.00	14.00	5.25	5.00	10.25	10.50	
515	H22.00640	Kiểu Thị Thu	Thảo	15/06/92	Nữ	TSTD	13.00	16.75	9.00	6.25	0.00	6.25	6.50	VPQC
516	H22.00643	Nguyễn Thị Phương	Thảo	13/07/92	Nữ	TSTD	16.00	23.25	6.50	8.00	6.00	14.00	14.00	
517	H22.00645	Nguyễn Phương	Thảo	16/08/91	Nữ	VP công chứng Minh An	13.00	18.25	9.00	6.75	6.00	12.75	13.00	
518	H22.00647	Nguyễn Phương	Thảo	18/11/90	Nữ	TSTD	9.00	21.75	8.00	6.25	4.00	10.25	10.50	UT
519	H22.00648	Nguyễn Hương	Thảo	20/08/92	Nữ	TSTD	15.00	28.75	11.00	5.25	5.00	10.25	10.50	
520	H22.00650	Nguyễn Đức	Thảo	25/05/91		TSTD	11.00	27.75	12.00	6.00	6.00	12.00	12.00	



STT	Số Báo Danh	Họ và Tên		Ngày sinh	GT	Nơi quản lý	Ngoại ngữ			TH	CN	ĐTC	ĐTC	Ghi chú
							Nghe	Đ+V	Nói					
521	H22.00651	Phạm Thị Phương	Thảo	05/09/91	Nữ	TSTD				6.75	5.00	11.75	12.00	
522	H22.00653	Phùng Phương	Thảo	06/09/91	Nữ	TSTD	15.00	33.50	17.00	7.25	7.00	14.25	14.50	
523	H22.00654	Phùng Phương	Thảo	18/12/92	Nữ	TSTD	17.00	31.25	14.00	8.00	8.50	16.50	16.50	
524	H22.00655	Trần Thị Thu	Thảo	26/08/91	Nữ	TSTD	10.00	11.75	11.00	7.00	7.00	14.00	14.00	
525	H22.00656	Trần Thị Phương	Thảo	08/08/73	Nữ	HĐND phường Cầu Dền	12.00	30.50	18.50	6.75	7.50	14.25	14.50	
526	H22.00657	Vì Phương	Thảo	10/06/91	Nữ	TSTD	6.00	14.00	5.00	7.25	6.50	13.75	14.00	UT
527	H22.00660	Mai Văn	Thắng	16/04/89		TSTD	6.00	14.75	8.00	6.25	6.50	12.75	13.00	
528	H22.00661	Nguyễn Mạnh	Thắng	01/03/74		CT TNHH thương mại An Hưng Phát	1.00	7.75	3.00	3.75	3.50	7.25	7.50	
529	H22.00664	Văn Đình	Thắng	22/04/90		CT luật TNHH Quốc Thái	15.00	29.25	15.00	7.25	7.50	14.75	15.00	
530	H22.00665	Phạm Văn	Thiên	27/09/86		Trường trung cấp luật Thái Nguyên	14.00	19.25	8.00	8.25	8.50	16.75	17.00	
531	H22.00668	Cù Ngô Ngọc	Thịnh	22/08/89		TSTD	10.00	34.75	9.00	5.75	6.50	12.25	12.50	
532	H22.00669	Nguyễn Đức	Thịnh	03/08/91		TSTD	19.00	38.50	13.00	8.50	3.75	12.25	12.50	
533	H22.00670	Nông Thị	Thoa	08/04/89	Nữ	Trường trung cấp luật Buôn Ma Thuột	13.00	24.75	9.00	7.75	4.00	11.75	12.00	
534	H22.00671	Bùi Thị	Thoả	30/08/92	Nữ	TSTD	15.00	26.25	10.00	6.00	5.00	11.00	11.00	
535	H22.00672	Đặng Thị	Thơ	20/09/88	Nữ	TSTD	13.00	33.00	10.00	7.00	8.50	15.50	15.50	
536	H22.00673	Nguyễn Thị	Thơm	23/12/91	Nữ	Trường trung cấp luật Tây Bắc	12.00	31.00	16.00	8.00	7.00	15.00	15.00	
537	H22.00675	Ngô Thị Anh	Thơ	19/10/90	Nữ	TSTD	14.00	29.75	10.00	7.00	7.50	14.50	14.50	
538	H22.00676	Nguyễn Thị Anh	Thơ	20/07/90	Nữ	TSTD	17.00	47.50	15.00	7.25	7.00	14.25	14.50	
539	H22.00678	Bùi Lê	Thu	26/09/90	Nữ	TSTD	18.00	28.50	11.00	8.00	6.00	14.00	14.00	
540	H22.00679	Hà Việt	Thu	01/05/86	Nữ	Ngân hàng NN và PT nông thôn	12.00	22.50	14.00	7.50	7.00	14.50	14.50	
541	H22.00680	Lục Thị	Thu	09/12/90	Nữ	TSTD	14.00	26.50	15.00	6.00	5.50	11.50	11.50	
542	H22.00681	Nguyễn Hằng	Thu	27/04/91	Nữ	TSTD	13.00	22.50	11.00	6.25	5.50	11.75	12.00	
543	H22.00683	Lương Thị	Thúy	27/06/92	Nữ	TSTD	10.00	16.75	8.00	7.00	5.00	12.00	12.00	
544	H22.00684	Nguyễn Thị Hồng	Thúy	10/02/92	Nữ	TSTD	18.00	21.50	16.00	6.25	8.00	14.25	14.50	
545	H22.00685	Nguyễn Thị	Thúy	12/09/87	Nữ	VPLS Tân Hà	9.00	26.25	14.00	6.00	6.50	12.50	12.50	
546	H22.00686	Phạm Hồng	Thúy	14/06/92	Nữ	TSTD	18.00	36.00	13.00	5.75	7.00	12.75	13.00	

Handwritten signature



STT	Số Báo Danh	Họ và Tên		Ngày sinh	GT	Nơi quản lý	Ngoại ngữ			TH	CN	ĐTC	ĐTC	Ghi chú
							Nghe	Đ+V	Nói					
547	H22.00687	Trần Thị	Thuý	15/07/90	Nữ	TSTD	14.00	26.50	10.50	5.75	6.00	11.75	12.00	
548	H22.00690	Nguyễn Thị Diệu	Thuý	26/06/87	Nữ	VPLS Thuý Nguyên	.	.	.	5.75	8.00	13.75	14.00	
549	H22.00691	Bùi Ngọc	Thuý	28/11/90	Nữ	CTCP truyền thông giải trí VNFM	12.00	16.25	8.00	5.75	4.00	9.75	10.00	
550	H22.00692	Lê Thị Thu	Thuý	16/09/92	Nữ	TSTD	13.00	30.00	8.00	6.25	4.75	11.00	11.00	
551	H22.00693	Lê Thị	Thuý	12/07/92	Nữ	TSTD	15.00	29.25	13.50	6.75	6.50	13.25	13.50	
552	H22.00694	Lê Thị	Thuý	25/05/92	Nữ	TSTD	13.00	16.25	10.00	6.75	5.50	12.25	12.50	
553	H22.00695	Nguyễn Lê	Thuý	03/09/92	Nữ	TSTD	16.00	25.75	11.00	6.75	6.50	13.25	13.50	
554	H22.00696	Phạm Thị Bích	Thuý	14/11/83	Nữ	Ngân hàng Nhà nước VN	14.00	38.75	12.00	7.75	5.75	13.50	13.50	
555	H22.00697	Trần Thị Thu	Thuý	25/01/92	Nữ	TSTD	17.00	26.50	11.00	6.50	6.00	12.50	12.50	
556	H22.00698	Hà Anh	Thư	19/12/91	Nữ	TSTD	.	.	.	8.50	6.50	15.00	15.00	
557	H22.00699	Lâm Anh	Thư	29/07/90	Nữ	TSTD	16.00	31.25	15.00	6.25	5.00	11.25	11.50	
558	H22.00700	Mai Thị Anh	Thư	18/11/90	Nữ	TSTD	16.00	25.00	12.00	7.75	7.00	14.75	15.00	
559	H22.00702	Nguyễn Ngọc	Thư	26/11/88		TSTD	15.00	27.50	16.00	7.00	5.00	12.00	12.00	
560	H22.00703	Bùi Thị Huyền	Thương	20/07/91	Nữ	TSTD	15.00	24.25	14.00	6.75	6.50	13.25	13.50	
561	H22.00704	Bùi Thanh	Thương	01/10/92	Nữ	TSTD	12.00	16.50	9.00	6.25	6.00	12.25	12.50	
562	H22.00705	Đàm Thị	Thương	19/05/92	Nữ	CT TNHH Bàn tay Việt	15.00	25.50	6.50	6.25	5.00	11.25	11.50	
563	H22.00706	Lưu Thị	Thương	03/02/91	Nữ	CTCP thương mại Cát Linh	12.00	20.00	9.00	5.75	6.00	11.75	12.00	
564	H22.00707	Nguyễn Thị Tuyết	Thương	29/11/91	Nữ	TSTD	20.00	47.25	17.00	6.50	5.00	11.50	11.50	
565	H22.00708	Nguyễn Thị Hoài	Thương	03/09/92	Nữ	TSTD	13.00	24.00	13.00	6.25	7.00	13.25	13.50	
566	H22.00710	Nguyễn Mạnh	Tiến	12/02/84		Trường trung cấp luật Thái Nguyên	13.00	15.50	5.00	5.25	6.00	11.25	11.50	
567	H22.00711	Nguyễn Thị	Toán	01/02/91	Nữ	TSTD	14.00	12.25	4.00	6.00	3.75	9.75	10.00	
568	H22.00713	Dương Nghĩa	Toàn	24/06/89		TSTD	16.00	23.75	11.00	5.50	4.00	9.50	9.50	
569	H22.00714	Trương Văn	Toàn	28/06/87		TSTD	.	.	.	6.00	5.00	11.00	11.00	
570	H22.00715	Vũ Chí	Toàn	26/08/87		TSTD	12.00	29.00	12.00	6.25	7.00	13.25	13.50	
571	H22.00716	Trịnh Hữu	Toàn	20/05/90		Trường ĐH Kiểm sát HN	17.00	33.75	15.00	7.50	5.00	12.50	12.50	
572	H22.00718	Bùi Thu	Trang	09/01/90	Nữ	VPLS Hoàng Hùng	13.00	19.00	9.00	7.25	7.00	14.25	14.50	



STT	Số Báo Danh	Họ và Tên		Ngày sinh	GT	Nơi quản lý	Ngoại ngữ			TH	CN	ĐTC0	ĐTC	Ghi chú
							Nghe	Đ+V	Nói					
573	H22.00719	Doãn Huyền	Trang	09/05/91	Nữ	TSTD	12.00	16.50	8.00	7.50	4.75	12.25	12.50	
574	H22.00720	Dương Thị Minh	Trang	13/12/92	Nữ	TSTD	10.00	23.75	13.00	6.25	4.50	10.75	11.00	
575	H22.00721	Đào Thu	Trang	23/12/91	Nữ	TSTD	18.00	28.25	14.00	6.50	7.00	13.50	13.50	
576	H22.00722	Đào Huyền	Trang	29/10/92	Nữ	TSTD	15.00	25.00	14.00	7.75	6.00	13.75	14.00	
577	H22.00723	Đinh Như Hiền	Trang	05/05/90	Nữ	TSTD	20.00	45.75	19.00	6.25	7.00	13.25	13.50	
578	H22.00724	Đinh Thị Thu	Trang	25/07/82	Nữ	Chi cục thuế quận Hoàn Kiếm	10.00	15.00	7.00	6.75	5.00	11.75	12.00	
579	H22.00726	Đỗ Thị Thu	Trang	28/08/83	Nữ	TSTD	.	.	.	6.75	.	6.75	7.00	
580	H22.00727	Hoàng Thị Thu	Trang	16/05/91	Nữ	TSTD	15.00	31.75	12.00	6.75	6.00	12.75	13.00	
581	H22.00728	Hoàng Thị Hồng	Trang	24/09/91	Nữ	TSTD	12.00	28.50	12.00	7.00	5.00	12.00	12.00	
582	H22.00729	Hoàng Thị Thu	Trang	16/05/90	Nữ	TSTD	.	.	.	6.25	5.50	11.75	12.00	
583	H22.00730	Hoàng Thị Hồng	Trang	19/09/90	Nữ	TSTD	13.00	15.50	10.00	5.75	7.00	12.75	13.00	
584	H22.00731	Hoàng Quỳnh	Trang	19/07/92	Nữ	TSTD	12.00	20.25	12.00	6.00	8.50	14.50	14.50	
585	H22.00732	Lê Thị Quỳnh	Trang	20/08/90	Nữ	TSTD	14.00	27.50	12.00	6.75	7.00	13.75	14.00	
586	H22.00733	Lê Thị Huyền	Trang	24/01/88	Nữ	CTCP giải pháp toà nhà thông minh	20.00	27.50	12.00	8.25	6.50	14.75	15.00	
587	H22.00735	Lê Quỳnh	Trang	20/05/89	Nữ	CTCP dịch vụ văn hoá truyền thông	15.00	27.50	10.00	7.75	6.50	14.25	14.50	
588	H22.00738	Nguyễn Thị Thanh	Trang	02/12/91	Nữ	TSTD	.	.	.	7.75	6.00	13.75	14.00	
589	H22.00739	Nguyễn Thị Thu	Trang	01/11/88	Nữ	TAND tỉnh Vĩnh Phúc	14.00	44.50	14.00	7.50	5.00	12.50	12.50	
590	H22.00740	Nguyễn Thị Hoàng	Trang	08/04/89	Nữ	TSTD	14.00	31.50	11.00	5.00	6.00	11.00	11.00	
591	H22.00742	Nguyễn Thị Minh	Trang	03/04/92	Nữ	TSTD	17.00	22.75	14.00	7.75	6.00	13.75	14.00	
592	H22.00743	Nguyễn Thị Kiều	Trang	23/11/92	Nữ	TSTD	16.00	39.25	14.00	6.00	4.00	10.00	10.00	
593	H22.00744	Nguyễn Thị Huyền	Trang	04/03/92	Nữ	TSTD	17.00	21.75	8.00	3.00	8.50	11.50	11.50	
594	H22.00745	Nguyễn Trần Huyền	Trang	10/04/88	Nữ	TSTD	18.00	39.75	15.00	6.75	7.00	13.75	14.00	
595	H22.00746	Nguyễn Hà	Trang	08/01/92	Nữ	TSTD	19.00	45.75	15.00	6.25	6.00	12.25	12.50	
596	H22.00747	Nguyễn Thuý	Trang	06/10/91	Nữ	TSTD	18.00	51.25	13.00	7.00	7.50	14.50	14.50	
597	H22.00749	Nguyễn Thị	Trang	24/04/87	Nữ	CT TNHH Sở hữu trí tuệ ACTIP	11.00	28.25	11.00	6.00	5.00	11.00	11.00	
598	H22.00750	Phan Thị An	Trang	13/09/92	Nữ	TSTD	20.00	46.00	16.00	6.25	6.50	12.75	13.00	

Handwritten signature

STT	Số Báo Danh	Họ và Tên		Ngày sinh	GT	Nơi quản lý	Ngoại ngữ			TH	CN	ĐTC	ĐTC	Ghi chú
							Nghe	Đ+V	Nói					
599	H22.00751	Phạm Thị Thu	Trang	29/03/90	Nữ	TSTD	13.00	35.50	11.00	7.75	5.00	12.75	13.00	
600	H22.00753	Phạm Thị Thu	Trang	15/07/90	Nữ	CT TNHH tư vấn đầu tư và chuyển giao công	17.00	39.00	.	.	.	0.00	0.00	
601	H22.00756	Phạm Thị	Trang	02/12/91	Nữ	TSTD	15.00	20.75	9.00	8.50	7.00	15.50	15.50	
602	H22.00757	Phạm Thu	Trang	25/06/90	Nữ	TSTD	14.00	17.25	1.00	.	.	0.00	0.00	
603	H22.00758	Phạm Thuỳ	Trang	26/11/82	Nữ	TSTD	18.00	44.50	18.00	5.75	4.00	9.75	10.00	
604	H22.00759	Trần Thuý Quỳnh	Trang	19/09/91	Nữ	TSTD	18.00	36.75	14.50	6.75	5.00	11.75	12.00	
605	H22.00760	Vũ Thị Hoàng	Trang	18/11/91	Nữ	TSTD	16.00	30.25	12.50	5.25	6.50	11.75	12.00	
606	H22.00761	Vũ Minh	Trang	03/10/91	Nữ	TSTD	18.00	39.50	13.00	7.00	7.00	14.00	14.00	
607	H22.00762	Vũ Huyền	Trang	04/02/89	Nữ	TSTD	11.00	22.00	7.00	7.00	4.00	11.00	11.00	
608	H22.00763	Phạm Minh	Trà	23/04/91	Nữ	TSTD	18.00	33.75	16.50	7.00	8.50	15.50	15.50	
609	H22.00765	Nguyễn Ngọc	Trâm	07/07/91	Nữ	TSTD	16.00	43.25	16.50	6.75	7.00	13.75	14.00	
610	H22.00766	Phan Ngọc	Trâm	20/08/91	Nữ	TSTD	.	.	.	8.25	6.50	14.75	15.00	
611	H22.00767	Phan Thị Tuyết	Trinh	19/07/91	Nữ	TSTD	20.00	41.50	11.00	7.25	6.50	13.75	14.00	
612	H22.00768	Phạm Thị	Trinh	27/03/91	Nữ	TSTD	9.00	25.50	10.00	7.25	6.00	13.25	13.50	
613	H22.00769	Vũ Hữu	Trí	01/03/92		TSTD	16.00	37.50	15.50	6.25	6.00	12.25	12.50	
614	H22.00770	Nguyễn Quang	Trung	24/01/92		TSTD	10.00	25.25	14.50	6.25	6.00	12.25	12.50	
615	H22.00771	Thân Đình	Trung	21/09/91		TSTD	18.00	29.25	12.00	6.00	3.50	9.50	9.50	
616	H22.00772	Trần Đức	Trung	14/05/74		CT TNHH MTV điện tử Sao Mai	20.00	15.00	10.50	5.75	5.00	10.75	11.00	
617	H22.00775	Phạm Ngọc	Tuân	16/08/92		TSTD	18.00	33.25	15.50	6.50	6.00	12.50	12.50	
618	H22.00776	Đặng Hữu	Tuấn	03/02/87		TSTD	9.00	13.50	11.00	5.75	6.00	11.75	12.00	
619	H22.00778	Hoàng Minh	Tuấn	14/08/89		TSTD	17.00	30.50	15.00	9.75	5.50	15.25	15.50	
620	H22.00780	Vũ Hoàng	Tuấn	12/03/92		TSTD	.	.	.	7.25	5.00	12.25	12.50	
621	H22.00781	Vũ Minh	Tuấn	23/10/77		TSTD	7.00	20.00	11.50	7.50	7.50	15.00	15.00	
622	H22.00783	Hoàng Thị Minh	Tuyên	02/10/91	Nữ	TSTD	.	.	.	6.50	4.00	10.50	10.50	
623	H22.00784	Nghiêm Xuân	Tuyên	28/09/89		TSTD	15.00	23.00	12.00	5.25	6.50	11.75	12.00	
624	H22.00785	Phạm Văn	Tuyên	05/05/92		TSTD	10.00	21.50	13.00	8.00	4.00	12.00	12.00	



STT	Số Báo Danh	Họ và Tên		Ngày sinh	GT	Nơi quản lý	Ngoại ngữ			TH	CN	ĐTC0	ĐTC	Ghi chú
							Nghe	Đ+V	Nói					
625	H22.00786	Nguyễn Quang	Tuyến	15/10/86		TSTD	20.00	43.50	17.00	6.25	6.50	12.75	13.00	
626	H22.00787	Đào Thị	Tuyết	19/10/90	Nữ	TSTD	.	.	.	7.00	5.00	12.00	12.00	
627	H22.00788	Phùng Danh	Tuyến	07/09/89		TSTD	15.00	37.00	9.00	6.50	5.00	11.50	11.50	
628	H22.00789	Bùi Thị Phương	Tú	17/09/92	Nữ	TSTD	.	.	.	9.00	5.50	14.50	14.50	
629	H22.00790	Đinh Thị Ngọc	Tú	19/08/92	Nữ	TSTD	16.00	30.00	10.00	5.75	5.00	10.75	11.00	
630	H22.00792	Nguyễn Thị Cẩm	Tú	03/06/92	Nữ	TSTD	.	.	.	8.75	4.00	12.75	13.00	
631	H22.00793	Nguyễn Tuấn	Tú	04/08/91		TSTD	17.00	34.75	15.00	5.25	7.50	12.75	13.00	
632	H22.00796	Tô Thị Cẩm	Tú	21/11/92	Nữ	TSTD	8.00	32.00	14.00	7.50	6.50	14.00	14.00	
633	H22.00798	Lại Sơn	Tùng	18/08/92		TSTD	18.00	38.75	14.00	8.25	7.00	15.25	15.50	
634	H22.00799	Ngô Đăng	Tùng	28/12/91		TSTD	12.00	21.50	4.00	6.75	6.00	12.75	13.00	
635	H22.00800	Nguyễn Mạnh	Tùng	18/11/91		TSTD	15.00	39.50	14.00	7.25	5.50	12.75	13.00	
636	H22.00801	Nguyễn Đức	Tùng	22/07/89		TSTD	13.00	29.50	11.00	6.25	5.50	11.75	12.00	
637	H22.00802	Nguyễn Xuân	Tùng	28/09/90		TSTD	17.00	32.25	10.00	7.75	6.75	14.50	14.50	
638	H22.00803	Nguyễn Thanh	Tùng	30/12/89		Viện KSND TP Hà Nội	20.00	32.50	7.00	4.50	4.50	9.00	9.00	
639	H22.00804	Trịnh Xuân	Tùng	29/09/91		TSTD	14.00	26.50	9.00	7.25	5.00	12.25	12.50	
640	H22.00805	Nguyễn Xuân	Tường	21/10/84		TSTD	6.00	9.00	0.00	1.25	5.00	6.25	6.50	
641	H22.00806	Nguyễn Thị	Tường	05/08/91	Nữ	CT TNHH SX&XD Thiên Hoa Nam	18.00	34.25	15.50	6.75	6.00	12.75	13.00	
642	H22.00807	Nguyễn ý	Tường	06/03/91	Nữ	TSTD	15.00	36.50	14.00	6.00	6.00	12.00	12.00	
643	H22.00808	Nguyễn Đình	Tứ	23/12/90		TSTD	10.00	20.00	7.50	6.75	7.50	14.25	14.50	UT
644	H22.00810	Đào Ngọc	Vân	30/11/90	Nữ	CT luật TNHH Đào Ngọc Lý	17.00	50.75	15.00	7.50	7.50	15.00	15.00	
645	H22.00813	Lê Thị Ngọc	Vân	17/08/91	Nữ	TSTD	10.00	34.25	11.00	8.25	6.00	14.25	14.50	
646	H22.00814	Nguyễn Thị Thanh	Vân	14/12/92	Nữ	TSTD	16.00	16.50	11.50	7.50	5.00	12.50	12.50	
647	H22.00815	Nguyễn Thị Hồng	Vân	01/03/92	Nữ	TSTD	16.00	30.50	7.00	6.75	4.75	11.50	11.50	
648	H22.00816	Nguyễn Hải	Vân	09/07/92	Nữ	TSTD	20.00	44.50	17.50	7.00	6.00	13.00	13.00	
649	H22.00818	Trần Khánh	Vân	07/11/88	Nữ	CT tư vấn ĐT và chuyển giao công nghệ	.	.	.	6.00	6.00	12.00	12.00	
650	H22.00819	Vũ Thanh	Vân	30/03/92	Nữ	TSTD	16.00	44.50	10.00	8.75	5.50	14.25	14.50	

STT	Số Báo Danh	Họ và Tên		Ngày sinh	GT	Nơi quản lý	Ngoại ngữ			TH	CN	ĐTC0	ĐTC	Ghi chú
							Nghe	Đ+V	Nói					
651	H22.00820	Bùi Xuân	Việt	27/03/89		TSTD	9.00	15.00	7.00	6.25	4.00	10.25	10.50	
652	H22.00822	Trần Thị	Vinh	18/06/90	Nữ	VP công chứng Lạc Việt	14.00	32.25	13.00	4.75	4.00	8.75	9.00	
653	H22.00823	Đặng Thanh	Vũ	09/12/92		TSTD	18.00	30.25	7.00	5.50	4.00	9.50	9.50	
654	H22.00824	Trần Văn	Vũ	10/03/92		TSTD	14.00	19.50	8.00	8.00	5.75	13.75	14.00	
655	H22.00826	Vũ Bá	Vương	19/12/91		TSTD				6.75	7.50	14.25	14.50	
656	H22.00828	Nguyễn Thị	Xuyên	17/07/88	Nữ	Viện nghiên cứu quản trị công ty đại chúng	18.00	25.00	12.50	4.75	7.50	12.25	12.50	
657	H22.00829	Lâm Thị	Xuyên	07/05/89	Nữ	TSTD	13.00	21.25	8.00	7.25	6.00	13.25	13.50	
658	H22.00830	Chu Lữ Hải	Yến	16/02/87	Nữ	Câu lạc bộ pháp chế doanh nghiệp	16.00	28.00	11.00	6.25	6.00	12.25	12.50	
659	H22.00831	Lê Thị Hải	Yến	26/07/90	Nữ	ĐH Luật HN	15.00	34.50	16.00	8.25	5.00	13.25	13.50	
660	H22.00832	Nguyễn Thị Hải	Yến	24/07/73	Nữ	TSTD				6.25	4.00	10.25	10.50	
661	H22.00833	Nguyễn Thị	Yến	01/07/87	Nữ	TSTD	12.00	12.50	12.50	4.00	6.00	10.00	10.00	
662	H22.00834	Nguyễn Hải	Yến	04/11/91	Nữ	TSTD	10.00	16.50	13.50	7.00	5.00	12.00	12.00	
663	H22.00835	Nguyễn Thị	Yến	13/11/90	Nữ	TSTD	10.00	20.75	13.00	8.00	7.00	15.00	15.00	
664	H22.00836	Nguyễn Thuận	Yến	20/03/91	Nữ	TSTD	18.00	36.50	15.00	7.75	7.00	14.75	15.00	
665	H22.00838	Phạm Thị	Yến	05/06/92	Nữ	TSTD	14.00	25.25	7.00	7.25	3.50	10.75	11.00	
666	H22.00839	Trần Hải	Yến	18/02/92	Nữ	TSTD	11.00	19.00	11.00	7.75	6.00	13.75	14.00	
667	H22.00840	Trần Thu	Yến	23/11/92	Nữ	TSTD	14.00	28.25	15.50	5.75	6.50	12.25	12.50	

CỘNG TRƯỞNG H22 : 667 THÍ SINH

TRUNG TÂM TIN HỌC

KHOA SAU ĐẠI HỌC

PHÒNG THANH TRA ĐÀO TẠO

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH

TRƯỞNG

ĐẠI HỌC
LUẬT
HÀ NỘI

TS. Phan Chí Hiếu

Nam Văn Hải

Nguyễn Văn Duy

Nguyễn Phương Lan